BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

# QUY ĐỊNH

## V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 203-22/QĐ-DSG-ĐT ngày 15/06/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

**Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 06/2022**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 203-22/QĐ-DSG-ĐT

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022*

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này quy định về Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- HĐQT (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu PĐT, HV (4).

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**PGS. TS. Cao Hào Thi**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2022*

# QUY ĐỊNH

**V/v Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 203-22/QĐ-DSG-ĐT ngày 15/06/2022 Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

## Điều 1: Cơ sở pháp lý

1.1. Căn cứ chung:

(1) Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học;

(2) Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

(3) Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

(4) Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

(5) Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;

(6) Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 của Bộ GD&ĐT v/v Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;

(7) Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

(8) Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017 của Bộ GD&ĐT v/v Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

(9) Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 v/v Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

(10) Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/04/2010 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

(11) Thông tư số 32/2013/TT-BGDĐT ngày 05/08/2013 của Bộ GD&ĐT v/v sửa đổi, bổ sung Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/04/2010 của Bộ GD&ĐT;

(12) Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

(13) Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ GD&ĐT v/v sửa đổi, bổ sung Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

(14) Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GD&ĐT v/v quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

(15) Văn bản số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ GD&ĐT v/v hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;

(16) Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

(17) Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học (Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT thay thế cho Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT v/v ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ; và, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ GD&ĐT v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT)

(18) Văn bản số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/07/2019 của Bộ GD&ĐT v/v Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị;

(19) Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1.2. Văn bản nội bộ:

(1) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học DL. Công nghệ Sài Gòn do Hội đồng Quản trị Trường ký và ban hành vào Tháng 07/2005;

(2) Quyết định số 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế giảng dạy;

(3) Quyết định số 390–2022/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ;

(4) Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình nội bộ liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

**Điều 2: Phạm vi áp dụng**

2.1. Văn bản này quy định về việc xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo (CTĐT)

(1) Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trình độ tương ứng;

(2) Quy trình điều chỉnh, xây dựng CTĐT và chuẩn đầu ra tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

(3) Việc thẩm định và ban hành CTĐT và chuẩn đầu ra;

(4) Việc tổ chức đánh giá CTĐT.

2.2. Văn bản này áp dụng đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo và tổ chức đào tạo tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

2.3. Văn bản này không áp dụng đối với các CTĐT trình độ đại học liên kết nước ngoài.

**Điều 3: Nguyên tắc thực hiện việc điều chỉnh và xây dựng CTĐT**

3.1. Việc điều chỉnh và xây dựng CTĐT phải đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) Việc xây dựng CTĐT các ngành/chuyên ngành mới (Trường chưa có quyết định cho phép mở ngành và tuyển sinh) phải tuân theo quy định chung của Bộ GDĐT.

(2) CTĐT phải đáp ứng yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp:

(a) Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là những kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và khả năng làm việc của cá nhân trên cơ sở áp dụng các kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm trong giải quyết công việc tương ứng với trình độ và ngành, nghề đào tạo.

(b) Tùy theo từng trình độ đào tạo, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau tốt nghiệp khác nhau được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Chương II Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015.

(3) Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT và chuẩn đầu ra CTĐT cần phải dựa vào kết quả điều tra khảo sát ý kiến các bên liên quan, có dự báo nhu cầu nhân lực trong ngắn hạn và dài hạn, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế và xã hội và phải phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường.

(4) Đảm bảo đầy đủ các khối kiến thức rộng và sâu, theo cấu trúc, trình tự hợp lý và gắn kết. Trang bị đầy đủ kiến thức cốt lõi của ngành/chuyên ngành cho người học. Tùy theo trình độ đào tạo, phân bố giữa lý thuyết và thực hành phải hợp lý (tính trên tỷ lệ % số tiết triển khai).

(5) Đảm bảo tính liên thông giữa các ngành/chuyên ngành cùng trình độ; tính liên thông giữa các trình độ đào tạo cao đẳng, đại học và cao học trong cùng hệ thống giáo dục và trên tổng thể kế hoạch phát triển ngành/chuyên ngành trong nhà trường. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người học có thể chuyển ngành, học cùng lúc hai chương trình, hay liên thông lên bậc học cao hơn; đồng thời có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực chung sẵn có của nhà trường.

(6) Phù hợp với chuẩn đầu ra CTĐT, mỗi môn học trong CTĐT phải đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT. Điều này phải thể hiện được trong bảng đối sánh môn học – chuẩn đầu ra CTĐT.

(7) Phù hợp với các tiêu chí đảm bảo chất lượng đào tạo và phải tuân thủ các quy định hiện hành.

3.2. CTĐT phải đáp ứng một số tiêu chí chung, thống nhất quản lý đào tạo trong toàn trường và đảm bảo thực hiện theo quy định của cơ quan chủ quản. Cụ thể như sau:

(1) Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với các trình độ đào tạo được quy định cụ thể:

| Trình độ đào tạo | Thời gian đào tạo (*) | Số tín chỉ tích lũy |
|---|---|---|
| Đại học | | |
| - Bằng Cử nhân | 3,0 – 4,0 năm | Không dưới 125 tín chỉ |

| Trình độ đào tạo | Thời gian đào tạo (*) | Số tín chỉ tích lũy |
|---|---|---|
| Chuyên sâu đặc thù | | |
| - Bằng Kỹ sư | 4,0 – 5,0 năm | Không dưới 150 tín chỉ |
| - Bằng Kiến trúc sư | 4,0 – 5,0 năm | Không dưới 150 tín chỉ |
| Trình độ Liên thông đại học | 1,5 - 2,0 năm | 035 – 050 tín chỉ |

(2) Phân bổ chung của các khối kiến thức trong CTĐT:

(a) Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt, môn học cấp chứng chỉ, không tính theo tín chỉ:
- Giáo dục thể chất;
- Giáo dục quốc phòng.

(b) Khối kiến thức giáo dục đại cương: Chiếm 20 - 30%
- Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
- Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, kiến thức pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường;
- Kiến thức bổ trợ, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho sinh viên: Giáo dục kỹ năng sống; Kỹ năng giao tiếp; Làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, báo cáo.

(c) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (nghề nghiệp): Chiếm 70 – 80 %
- Kiến thức cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành;
- Kiến thức chuyên ngành;
- Thực tập tốt nghiệp (2 - 4 tín chỉ);
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp (05 – 10 tín chỉ);
- Riêng đối với các ngành cấp bằng kỹ sư và kiến trúc sư, số tín chỉ thực tập phải $\geq$ 8 tín chỉ.

(d) Môn học tự chọn chiếm 10% chương trình (tính theo số tín chỉ).

(e) Trong CTĐT, Khoa/Ban chuyên môn nên dành 5% khối lượng cho môn học đặc thù, tạo nên sự khác biệt cho ngành/chuyên ngành đào tạo của Trường.

(f) Tùy theo từng ngành đào tạo, tỷ lệ lý thuyết – thực hành phải hợp lý. Đối với CTĐT cao đẳng, tỷ lệ lý thuyết chiếm từ 30% – 50%, và thực hành chiếm từ 50% – 70% số tiết triển khai của chương trình.

(3) Quy ước về tín chỉ:

(a) Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học. Đây là thời gian mà một người bình thường phải sử dụng để học tập, bao gồm:
- Thời gian học tập trung trên lớp;
- Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn của Thầy Cô hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học;
- Thời gian dành cho việc tự học ngoài giờ lên lớp.

(b) Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là tiết.

(c) Tín chỉ được quy định bằng:
- 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- 30 giờ thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- 45 giờ thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;

- 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
- 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.

(4) Mã số môn học: Quy ước ký hiệu trong CTĐT được trình bày trong Phụ lục B

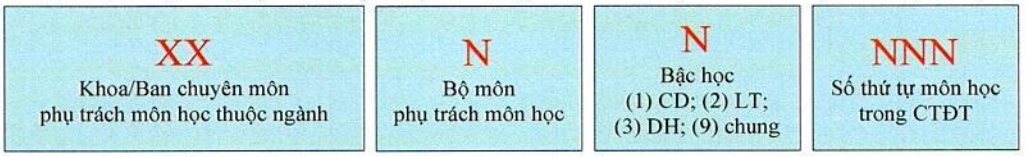


(5) Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

| Bậc học | Thời gian đào tạo chính khóa | Thời gian kéo dài |
|---|---|---|
| Đại học | 4,0 năm (8 học kỳ chính) | 2,0 năm (4 – 5 học kỳ chính) |
| Liên thông đại học | 1,5 năm (3 học kỳ chính) | 2,0 năm (4 – 5 học kỳ chính) |

**Điều 4: Mục tiêu của việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT:**

4.1. Điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy – học, phương thức kiểm tra đánh giá môn học đáp ứng chuẩn đầu ra môn học, chuẩn đầu ra CTĐT nhằm phù hợp với phương thức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

4.2. Tăng cường tính liên thông, liên kết trong toàn hệ thống trong chuyển đổi tín chỉ và công nhận văn bằng chứng chỉ.

**Điều 5: Điều kiện và chu kỳ cập nhật, điều chỉnh, xây dựng mới CTĐT**

5.1. Ít nhất hai năm một lần, Trưởng Khoa/Ban chuyên môn phải tổ chức đánh giá CTĐT. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh, cập nhật, hoặc xây dựng mới CTĐT.

5.2. Theo mỗi chu kỳ đào tạo, tối thiểu 01 lần điều chỉnh CTĐT trong vòng 04 năm với bậc đại học.

5.3. Có sự thay đổi, bổ sung các quy định của nhà nước, của cơ quan chủ quản về CTĐT.

**Điều 6: Tổ chức triển khai việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT**

6.1. Trưởng Khoa chuyên môn đề xuất với nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT.

6.2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT (sau đây gọi là Tổ soạn thảo) trên cơ sở đề nghị của Trưởng Khoa chuyên môn. Các trường hợp điều chỉnh nhỏ CTĐT khi thực hiện giấy báo dạy hàng năm (dưới 10% số tín chỉ trong CTĐT) do Trưởng Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT theo quy trình được quy định tại văn bản này, Phòng Đào tạo nghiệm thu hồ sơ và trình Hiệu trưởng quyết định ban hành. Khi nội dung CTĐT được hiệu chỉnh, cập nhật trên 10% và dưới 20% số tín chỉ trong CTĐT, hoặc phát triển theo hướng chuyên ngành mới, Khoa chuyên môn phải tổ chức việc thẩm định tại Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa, gửi hồ sơ về Phòng Đào tạo làm thủ tục nghiệm thu, trình Hiệu

trưởng phê duyệt và ký quyết định ban hành. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định việc có hay không thẩm định CTĐT cấp trường.

6.3. Thành phần Tổ soạn thảo là những người am hiểu về ngành/chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT bao gồm: đại diện Khoa chuyên môn liên quan, đại diện Phòng Đào tạo, một số giảng viên đúng ngành/chuyên ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục và các thành phần liên quan khác theo yêu cầu của ngành/chuyên ngành đào tạo và đại diện một số doanh nghiệp/cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/chuyên ngành.

6.4. Thành viên Tổ soạn thảo CTĐT là đại diện một số doanh nghiệp/cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/chuyên ngành phải có trình độ đại học trở lên; thành viên Tổ soạn thảo đại diện các thành phần khác còn lại phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên; trong đó có ít nhất một thành viên có trình độ tiến sĩ. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng quyết định số lượng thành viên tham gia Tổ soạn thảo CTĐT.

**Điều 7: Quy trình xây dựng mới CTĐT** (xem chi tiết trong Phụ lục A Quy trình chung biểu diễn quá trình thực hiện việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT)

7.1. Bước 1: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp;

7.2. Bước 2: Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT;

7.3. Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

7.4. Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;

7.5. Bước 5: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định;

7.6. Bước 6: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT;

7.7. Bước 7: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng (Khi xây dựng mới CTĐT, việc tổ chức thẩm định CTĐT là bắt buộc);

7.8. Bước 8: Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

**Điều 8: Quy trình cập nhật CTĐT** (xem chi tiết trong Phụ lục A Quy trình chung biểu diễn quá trình thực hiện việc điều chỉnh, xây dựng CTĐT)

8.1. Bước 1: Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT;

8.2. Bước 2: Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về CTĐT; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến CTĐT; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn…);

8.3. Bước 3: Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật CTĐT;

8.4. Bước 4: Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa xem xét thông qua;

8.5. Bước 5: Hội đồng khoa học và đào tạo cấp Khoa xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng xem xét và ban hành CTĐT sửa đổi, bổ sung. Nếu cần thiết, Hội đồng khoa học và đào tạo quyết định việc thẩm định CTĐT sửa đổi, bổ sung theo Điều 9 của Quy định này.

**Điều 9: Quy trình biên soạn đề cương môn học (ĐCMH)**

9.1. Bước 1. Thành lập, hay tổ chức nhóm công tác biên soạn nội dung ĐCMH gồm các giảng viên cùng dạy các học phần và có thể mời thêm một số sinh viên giỏi đã học qua học phần này góp ý.

9.2. Bước 2. Tổ chức tập huấn kỹ thuật biên soạn ĐCMH cho nhóm công tác (Chuẩn đầu ra CTĐT, Khung CTĐT, cung cấp mẫu đề cương).

9.3. Bước 3. Nhóm công tác tiến hành biên soạn ĐCMH theo hướng dẫn.

9.4. Bước 4. Tổ chức họp tổ bộ môn/khoa về ĐCMH đã xây dựng, có sự tham gia của các giảng viên có liên quan đến học phần, có thể mời thêm sinh viên giỏi đã học học phần này góp ý.

9.5. Bước 5. Nhóm công tác tiếp thu ý kiến và tiến hành chỉnh sửa.

9.6. Bước 6. Chuẩn bị hồ sơ thẩm định – Lấy ý kiến chuyên gia, giảng viên, …

9.7. Bước 7. Khoa/Ban chuyên môn tổ chức thẩm định đề cương môn học.

9.8. Bước 8. Trưởng Khoa/Ban chuyên môn chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Tổ chức biên soạn bài giảng theo ĐCMH,

(2) Cập nhật nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học tiên tiến, lựa chọn phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đo lường được việc sinh viên đạt chuẩn đầu ra môn học;

(3) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng, thực hiện và cập nhật ĐCMH trong quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá của giảng viên các bộ môn.

**Điều 10: Tổ chức thẩm định CTĐT**

10.1. Trước khi đăng ký thẩm định CTĐT, các Khoa, Ban tổ chức việc kiểm tra, rà soát, đánh giá thẩm định CTĐT cấp khoa (cấp cơ sở).

(1) Tổ chức bộ máy trong Khoa kiểm tra rà soát về nội dung, về lỗi đánh máy, về các mục chi tiết khác.

(2) Tổ chức cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa để thẩm định cấp cơ sở CTĐT dự thảo mà Khoa đã đề xuất.

10.2. Khoa nộp cho nhà trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bộ hồ sơ nghiệm thu CTĐT. Hồ sơ nghiệm thu gồm bản cứng và bản mềm các loại hồ sơ sau:

(1) Tờ trình đề nghị thông qua CTĐT mới được điều chỉnh/xây dựng *(bản cứng)*

(2) CTĐT ngành, chuyên ngành, kèm các phụ lục: *(bản cứng và bản mềm)*

(a) Phụ lục 01: Nội dung CTĐT;

(b) Phụ lục 02: Kế hoạch giảng dạy chi tiết;

(c) Phụ lục 03: Đối sánh môn học và chuẩn đầu ra CTĐT;

(d) Phụ lục 04: Môn học – môn song hành – môn trước – môn tiên quyết.

(e) Phụ lục 05: Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong CTĐT;

(f) Phụ lục 06: Đề cương chi tiết môn học.

(3) Biên bản cuộc họp liên quan đến việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT: *(bản cứng)*

(a) Biên bản họp Khoa/Bộ môn/nhóm môn học về đề cương môn học.

- Phụ lục 07: Biên bản thảo luận về đề cương chi tiết môn học (cấp bộ môn). Lưu ý, kiểm tra đề cương chi tiết có đầy đủ nội dung theo yêu cầu của mẫu đề cương chi tiết môn học.
- Phụ lục 08: Biên bản thảo luận về đề cương môn học (cấp khoa);

(b) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa về các nội dung đề nghị điều chỉnh trong CTĐT:

- Phụ lục 09: Biên bản thảo luận điều chỉnh nội dung CTĐT (cấp khoa);
- Phụ lục 10: Phiếu thẩm định CTĐT mới cập nhật của thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa.

(4) Hồ sơ minh chứng cho việc rà soát, đánh giá CTĐT để từ đó Khoa, Ban quyết định việc điều chỉnh, cập nhật, xây dựng mới CTĐT: *(bản cứng)*

(a) Phiếu ghi ý kiến đóng góp của chuyên gia cho CTĐT hiện đang áp dụng và CTĐT đề xuất chỉnh sửa (02 – 03 ý kiến).

(b) Bảng tổng hợp kết quả đánh giá CTĐT trên cơ sở phân tích ý kiến của các bên liên quan cho CTĐT, CĐR đang thực hiện; và những ý kiến đề xuất cho CTĐT mới:

- Ý kiến của giảng viên góp ý cho CTĐT (phiếu khảo sát ý kiến giảng viên của Khoa, số lượng phiếu phản hồi >90% giảng viên cơ hữu trong Khoa);
- Ý kiến của người sử dụng lao động (tối thiểu 3 - 5 ý kiến);
- Ý kiến của sinh viên tốt nghiệp.

(c) Tham khảo tối thiểu hai CTĐT của trường đại học khác: *Tên CTĐT, thuộc trường đại học/học viện, quốc gia; CTĐT tham khảo (bản in);*

*(d)* Phiếu phân tích nội dung mà Khoa, Ban đã tham khảo CTĐT của trường đại học, học viện khác: *Lý do lựa chọn CTĐT tham khảo? Lý do tham khảo? Lý do không tham khảo? Nội dung tham khảo? Chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm? Phần đặc thù riêng của Trường, không tham khảo chương trình của trường khác.*

10.3. Hiệu trưởng quyết định việc tổ chức thẩm định CTĐT trong các trường hợp:

(1) Xây dựng mới CTĐT;

(2) Việc cập nhật, chỉnh sửa CTĐT làm thay đổi trên 40% nội dung CTĐT (tính theo % tín chỉ môn học thay đổi trên tổng số tín chỉ của CTĐT).

(3) Các trường hợp khác, CTĐT mới cập nhật, chỉnh sửa phải được Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp khoa thông qua và tùy từng trường hợp cụ thể Hiệu trưởng sẽ ra quyết định việc có hay không tổ chức Hội đồng thẩm định CTĐT cấp trường trước khi ban hành.

10.4. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) theo đề nghị của Hội đồng khoa học và đào tạo. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

(1) Hội đồng thẩm định có ít nhất 5 thành viên là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành/chuyên ngành đào tạo với chương trình cần thẩm định; trong đó có ít nhất một người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo; các thành viên Tổ soạn thảo không tham gia Hội đồng thẩm định;
*Trường hợp không có người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động đủ tiêu chuẩn tham gia Hội đồng thẩm định thì có thể mời người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của chương trình đào tạo tham gia làm ủy viên hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học;*

(2) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và một số ủy viên, trong đó có 02 ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau. Khoa chuyên môn có chương trình cần thẩm định không tham gia hoặc chỉ cử một người tham gia hội đồng thẩm định;
*Trường hợp chương trình cần thẩm định thuộc ngành/chuyên ngành mới, chưa có cơ sở nào ở Việt Nam đào tạo thì Hội đồng thẩm định gồm những người đủ tiêu chuẩn theo quy định này thuộc ngành gần, đã nghiên cứu và công bố ít nhất một công trình khoa học liên quan đến chương trình cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động).*

10.5. Thẩm định chương trình đào tạo

(1) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của quy chế đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định hiện hành về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành/chuyên ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình;

(2) Cuộc họp của hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên hội đồng;

(3) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau:

(a) Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung

(b) hoặc, Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung

(c) hoặc, Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không được thông qua.

10.6. Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo; công bố công khai CTĐT, mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

**Điều 11: Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

11.1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

11.2. Các Khoa/Phòng/Ban và cá nhân liên quan đến việc đánh giá, cập nhật, xây dựng CTĐT ngành/chuyên ngành của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có trách nhiệm thực hiện quy định này.

11.3. Trong quá trình triển khai công tác, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị sẽ đề xuất để Hiệu trưởng xem xét và hiệu chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**PGS. TS. Cao Hào Thi**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15/06/2022*

PHỤ LỤC A

**QUY TRÌNH**
**ĐIỀU CHỈNH VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
**TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

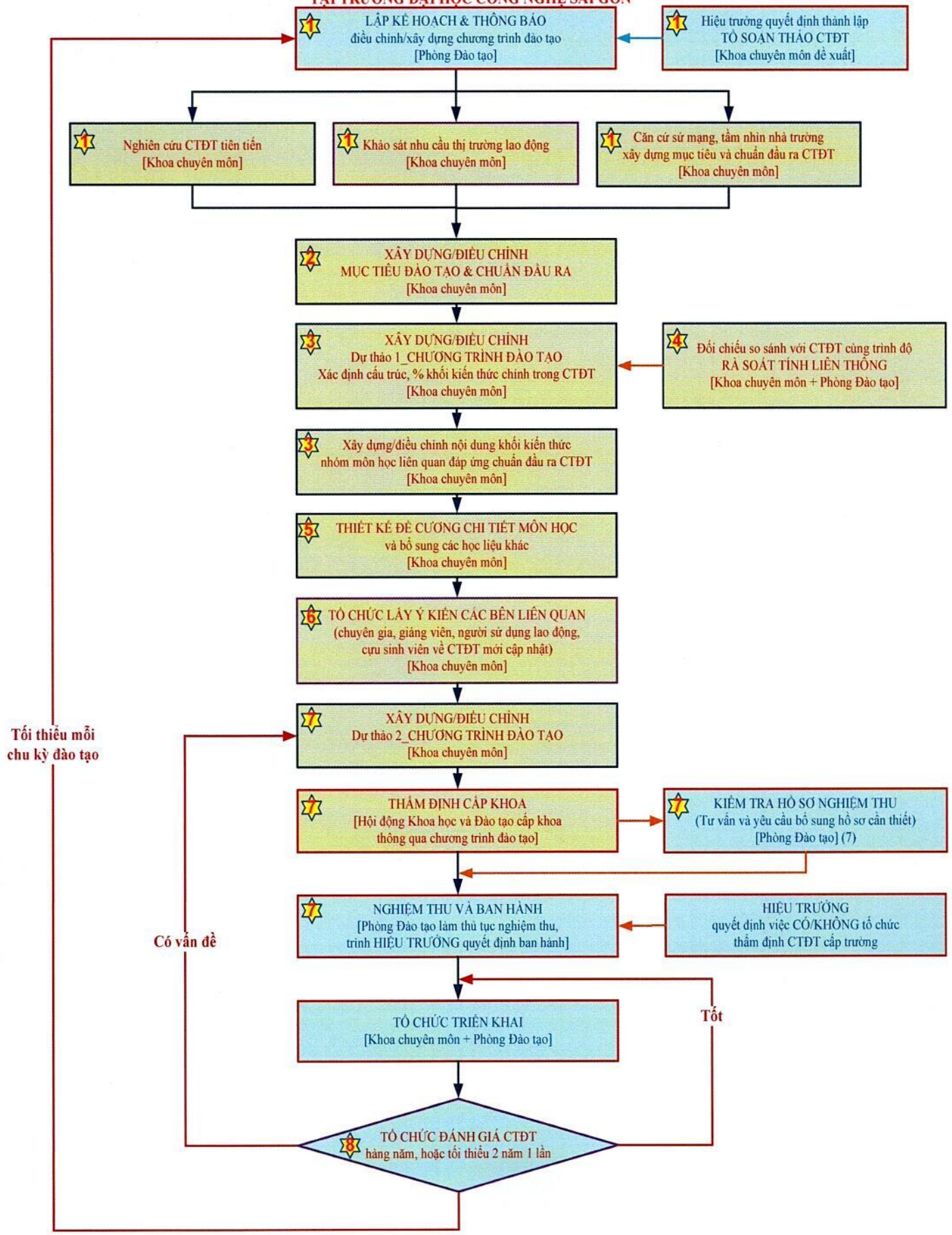

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

# PHỤ LỤC B
# QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| KÝ HIỆU | | MÔ TẢ 1 | MÔ TẢ 2 |
|---|---|---|---|
| | | **NGÀNH/KHOA/BAN (tiếng Việt)** | **NGÀNH/KHOA/BAN (tiếng Anh)** |
| 1 | [ME] | CNKT Cơ điện tử | Mechatronics Technology |
| 3 | [EE] | CNKT Điện điện tử | Electrical and Electronic Engineering Technology |
| 4 | [EC] | CNKT Điện tử truyền thông | Electronics and Communications Engineering Technology |
| 5 | [CS] | Công nghệ thông tin | Computer Science |
| 6 | [FT] | Công nghệ thực phẩm | Food Technology |
| 7 | [BA] | Quản trị kinh doanh | Business Administration |
| 8 | [CI] | Kỹ thuật công trình xây dựng | Building and Construction Technology / Civil Industry |
| 9 | [DE] | Thiết kế công nghiệp | Design |
| S | [GS] | Kiến thức giáo dục đại cương | General Study |
| I | [MI] | Bộ môn Giáo dục quốc phòng | |
| A | [AA] | Phòng Đào tạo | Academic Affairs |
| | | **TỔ BỘ MÔN** | **KHOA/BAN PHỤ TRÁCH** |
| [GS] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [01] | Bộ môn Tiếng Anh | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [02] | Bộ môn Pháp luật đại cương | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [03] | Bộ môn Toán | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [04] | Bộ môn Vật lý | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [05] | Bộ môn Tin học Đại cương | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [GS] | [06] | Bộ môn Hóa đại cương | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [GS] | [07] | Bộ môn Chính trị | Ban Khoa học Cơ bản |
| [GS] | [08] | | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| [GS] | [09] | Bộ môn Giáo dục thể chất | Ban Khoa học Cơ bản |
| [MI] | [00] | Bộ môn Giáo dục quốc phòng | Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Quân khu 7 |
| [AA] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| [AA] | [01] | Nhóm môn Khoa học tự nhiên | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| [AA] | [02] | Nhóm môn Khoa học xã hội | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| [AA] | [03] | Nhóm môn Cơ sở | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| [AA] | [04] | Nhóm môn Chuyên ngành | Phòng Đào tạo + Khoa + Ban chuyên môn |
| ME | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Cơ khí |
| ME | [01] | Bộ môn ---------- | Khoa Cơ khí |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

# PHỤ LỤC B
# QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| KÝ HIỆU | | MÔ TẢ 1 | MÔ TẢ 2 |
|---|---|---|---|
| ME | [02] | Bộ môn ---------- | Khoa Cơ khí |
| ME | [03] | Bộ môn ---------- | Khoa Cơ khí |
| ME | [04] | Bộ môn ---------- | Khoa Cơ khí |
| [EE] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Điện - Điện tử / Ngành CNKT Điện điện tử |
| [EC] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Điện - Điện tử / Ngành CNKT Điện tử truyền thông |
| | [01] | Nhóm môn Cơ sở về Điện | Khoa Điện - Điện tử |
| | [02] | Nhóm môn Cơ sở về Điện tử | Khoa Điện - Điện tử |
| | [03] | Nhóm môn Chuyên ngành về Điện công nghiệp | Khoa Điện - Điện tử |
| | [04] | Nhóm môn Chuyên ngành về Điều khiển tự động | Khoa Điện - Điện tử |
| | [05] | Nhóm môn Chuyên ngành về Điều tử viễn thông - Xử lý tín hiệu | Khoa Điện - Điện tử |
| | [06] | Nhóm môn Chuyên ngành về Điều tử viễn thông - Truyền dẫn | Khoa Điện - Điện tử |
| | [07] | Nhóm môn học tự chọn | Khoa Điện - Điện tử |
| | [08] | Nhóm Đồ án môn học, tốt nghiệp | Khoa Điện - Điện tử |
| [CS] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [CS] | [01] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [CS] | [02] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [CS] | [03] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [CS] | [04] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thông tin |
| [FT] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [FT] | [01] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [FT] | [02] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [FT] | [03] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [FT] | [04] | Bộ môn ---------- | Khoa Công nghệ Thực phẩm |
| [BA] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Quản trị Kinh doanh |
| [BA] | [01] | Bộ môn ---------- | Khoa Quản trị Kinh doanh |
| [BA] | [02] | Bộ môn ---------- | Khoa Quản trị Kinh doanh |
| [BA] | [03] | Bộ môn ---------- | Khoa Quản trị Kinh doanh |
| [BA] | [04] | Bộ môn ---------- | Khoa Quản trị Kinh doanh |
| [CI] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [01] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [02] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

# PHỤ LỤC B
# QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| KÝ HIỆU | | MÔ TẢ 1 | MÔ TẢ 2 |
|---|---|---|---|
| [CI] | [03] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [04] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [05] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [06] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [07] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [08] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [CI] | [09] | Bộ môn ---------- | Khoa Kỹ thuật công trình xây dựng |
| [DE] | [00] | Môn học Khoa phụ trách (chưa BM) | Khoa Design |
| [DE] | [01] | Bộ môn Tạo dáng | Khoa Design |
| [DE] | [02] | Bộ môn Thời trang | Khoa Design |
| [DE] | [03] | Bộ môn Đồ án | Khoa Design |
| [DE] | [04] | Bộ môn Nội thất | Khoa Design |
| [DE] | [05] | Bộ môn ---------- | Khoa Design |
| [DE] | [06] | Bộ môn ---------- | Khoa Design |
| [DE] | [07] | Bộ môn ---------- | Khoa Design |
| [DE] | [08] | Bộ môn ---------- | Khoa Design |
| [DE] | [09] | Bộ môn ---------- | Khoa Design |
| | | **KHỐI KIẾN THỨC** | **NHÓM MÔN HỌC** |
| [0] | [0] | Kiến thức giáo dục chuyên biệt | Giáo dục quốc phòng |
| [0] | [9] | Kiến thức giáo dục chuyên biệt | Giáo dục thể chất |
| [1] | [3] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên | Toán |
| [1] | [4] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên | Vật lý |
| [1] | [5] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên | Tin học |
| [1] | [6] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên | Hóa học |
| [1] | [8] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học tự nhiên | Môn khoa học tự nhiên khác |
| [2] | [1] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội | Tiếng Anh |
| [2] | [2] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội | Pháp luật |
| [2] | [7] | Kiến thức giáo dục đại cương - Khoa học xã hội | Môn khoa học xã hội khác |
| [3] | [0] | Kiến thức cơ sở ngành | Chưa phân nhóm nhỏ |
| [4] | [0] | Kiến thức chuyên ngành | Chưa phân nhóm nhỏ |
| [5] | [0] | Bài thi tốt nghiệp | Lý luận chính trị cuối khóa |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

# PHỤ LỤC B
# QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| KÝ HIỆU | | MÔ TẢ 1 | MÔ TẢ 2 |
|---|---|---|---|
| [5] | [1] | Bài thi tốt nghiệp | Thực tập tốt nghiệp |
| [5] | [2] | Bài thi tốt nghiệp | Bài thi tốt nghiệp - tự chọn |
| [5] | [3] | Bài thi tốt nghiệp | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp |
| [5] | [4] | Bài thi tốt nghiệp | Thi tốt nghiệp |
| [5] | [5] | Bài thi tốt nghiệp | Môn Thay thế BTTN |
| [6] | [0] | Nhóm môn tự chọn (thuộc khối kiến thức khác nhau) | |
| | | **PHÂN LOẠI MÔN HỌC** | |
| [BB] | | Môn học bắt buộc | |
| [TC] | | Môn học tự chọn | |
| [TT] | | Môn học thay thế | |
| [TD] | | Môn học tương đương | |
| | | **PHƯƠNG THỨC THI** | |
| [VD] | | Thi vấn đáp | |
| [TN] | | Thi trắc nghiệm | |
| [TL] | | Thi tự luận | |
| [TH] | | Thi thực hành | |
| [BC] | | Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận | |
| [LA] | | Luận án / Bảo vệ Luận án | |
| [DA] | | Nộp đồ án / Bảo vệ đồ án môn học | |
| [CH] | | Thi trắc nghiệm và tự luận | |
| [TN+TL] | | Thi trắc nghiệm và tự luận | |
| [NHA] | | Làm bài tại nhà và nộp bài | |
| | | **NĂM HỌC** | |
| [1] | | Năm thứ nhất | |
| [2] | | Năm thứ hai | |
| [3] | | Năm thứ ba | |
| [4] | | Năm thứ tư | |
| [5] | | Năm thứ năm | |
| [6] | | Năm thứ sáu | |
| [7] | | Năm thứ bảy | |
| [8] | | Năm thứ tám | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

# PHỤ LỤC B
# QUY ƯỚC KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| KÝ HIỆU | | MÔ TẢ 1 | MÔ TẢ 2 |
|---|---|---|---|
| [9] | | Năm thứ chín | |
| | | **HỌC KỲ** | |
| [1] | | Học kỳ 1 | |
| [2] | | Học kỳ 2 | |
| [3] | | Học kỳ 3 | |
| [4] | | Học kỳ 4 | |
| [5] | | Học kỳ 5 | |
| [6] | | Học kỳ 6 | |
| [7] | | Học kỳ 7 | |
| [8] | | Học kỳ 8 | |
| [9] | | Học kỳ 9 | |
| | | **TRÌNH TỰ SẮP XẾP MÔN HỌC** | |
| [0] | TQ | Môn học tiên quyết [TQ] | |
| [1] | HT | Môn học trước [HT] | |
| [2] | SH | Môn học song hành [SH] | |
| [3] | TD | Môn học tương đương | |
| [4] | HS | Môn học sau [HS] | |
| | | **PHÒNG HỌC** | |
| [HT] | | Hội trường | |
| [GD] | | Giảng đường | |
| [LT] | | Phòng lý thuyết | |
| [PM] | | Phòng máy | |
| [TH] | | Phòng thực hành | |
| [TN] | | Phòng thí nghiệm | |
| [XU] | | Xưởng thực tập | |
| [VE] | | Xưởng Vẽ | |
| [ST] | | Studio Khoa Design | |
| [SA] | | Sân bóng | |
| [CD] | | Phòng chuyên đề | |

# PHỤ LỤC C

# THANG BLOOM: 6 CẤP ĐỘ TƯ DUY

## 6 cấp độ tư duy thang Bloom

Năm 1956, Benjamin Bloom, một giáo sư của trường Đại học Chicago, đã công bố kết quả nổi tiếng của ông "Sự phân loại các mục tiêu giáo dục". Trong đó B.Bloom có nêu ra các cấp độ tư duy (thang phân loại B.Bloom Bloom's Taxonomy). Kết quả nghiên cứu này đã được sử dụng trong nhiều thập kỷ qua cho đến nay, đã khẳng định ưu điểm của phương pháp dạy học nhằm khuyến khích và phát triển các kỹ năng tư duy của người học ở mức độ cao.

**Cấp độ 1:** Biết (Knowledge) có thể nhắc lại những tài liệu đã học trước đó bằng cách gợi nhớ các sự kiện, thuật ngữ và khái niệm cơ bản.

**Cấp độ 2:** Hiểu (Comprehension) chứng tỏ việc hiểu vấn đề và ý tưởng thông qua khả năng sắp xếp, so sánh, diễn giải trình bày các ý chính.

**Cấp độ 3:** Vận dụng (Application) Giải quyết các vấn đề bằng cách vận dụng những kiến thức đã học, các sự kiện, phương pháp và quy tắc theo những cách khác nhau.

**Cấp độ 4:** Phân tích (Analysis) nghiên cứu và phân chia thông tin thành từng phần thông qua việc xác định động cơ và lý do; tạo ra các lập luận và tìm ra các luận cứ để bổ trợ cho việc khát quát hóa.

**Cấp độ 5:** Tổng hợp (Synthesis) biên soạn và tổng hợp thông tin lại với nhau theo những cách khác nhau, đề xuất những giải pháp thay thế.

**Cấp độ 6:** Đánh giá (Evaluation) Trình bày và bảo vệ ý kiến bằng cách đưa ra những phán đoán về thông tin, tính hợp lý của các ý kiến hoặc chất lượng công việc dựa trên các tiêu chí, chuẩn mực.

| Kỹ năng | Khái niệm | Từ khoá |
|---|---|---|
| Biết | Nhớ lại thông tin | Xác định, miêu tả, gọi tên, phân loại, nhận biết, mô phỏng, làm theo |
| Hiểu | Hiểu nghĩa, diễn giải khái niệm | Tóm tắt lại, biến đổi, biện hộ, giải thích, lĩnh hội, lấy ví dụ |
| Vận dụng | Sử dụng thông tin hay khái niệm trong tình huống mới | Thiết lập, thực hiện, tạo dựng, mô phỏng, dự đoán, chuẩn bị |
| Phân tích | chia nhỏ thông tin và khái niệm thành những phần nhỏ hơn để hiểu đầy đủ hơn | So sánh/đối chiếu, phân chia, phân biệt, lựa chọn, phân tách |
| Tổng hợp | Ghép các ý với nhau để tạo nên nội dung mới | Phân loại, khái quát hoá, cấu trúc lại |
| Đánh giá | Đánh giá chất lượng | Đánh giá, phê bình, phán đoán, chứng minh, tranh luận, biện hộ. |

## Phiên bản mới của phân loại tư duy Bloom

Nhận thấy thang trên chưa thật sự hoàn chỉnh, vào giữa thập niên 1990, Lorin Anderson, một học trò của Benjamin Bloom, đã cùng một số cộng sự đề xuất sự điều chỉnh (Pohl, 2000) như sau:

**Cấp độ 1:** Nhớ (Remembering): Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó.

+Ví dụ: Viết lại một công thức, đọc lại một bài thơ, mô tả lại một sự kiện, nhận biết phương án đúng.

- Biết:
  - Nhận biết những con ếch trong sơ đồ các loài động vật lưỡng cư khác nhau.
  - Tìm một tam giác cân ở môi trường xung quanh.
  - Trả lời câu hỏi đúng sai và câu hỏi nhiều lựa chọn.

- Nhớ:
  - Kể tên 3 nhà văn nữ người Anh trong thế kỷ thứ 19.
  - Hãy viết những sự kiện theo cấp số nhân.
  - Hãy ghi lại công thức hoá học của carbon tetrachloride.

**Cấp độ 2:** Hiểu (Understanding): Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát.

+Ví dụ: Giải thích một định luật, phân biệt cách sử dụng các thiết bị, viết tóm tắt một bài báo, trình bày một quan điểm.

- Giải thích:
  - Thể hiện một vấn đề trong câu chuyện ở dạng sơ đồ giống như biểu thức đại số.
  - Vẽ sơ đồ hệ tiêu hóa.
  - Diễn giải bài diễn văn nhậm chức lần thứ 2 của tổng thống Lincoln.
- Tìm ví dụ minh họa:
  - Vẽ một hình bình hành.
  - Tìm một ví dụ cho kiểu viết dòng ý thức.
  - Kể tên một loài động vật có vú có ở địa phương.
- Phân loại:
  - Phân biệt số chẵn và số lẻ.
  - Liệt kê các hệ thống chính quyền tại các quốc gia Châu Phi hiện nay.
  - Sắp xếp động vật ở địa phương theo nhóm từng loài.
- Tóm tắt:
  - Tạo một tiêu đề cho một đoạn văn ngắn.
  - Liệt kê những điểm chính liên quan đến bản án tử hình mà trang Web khuyến khích.
- Suy luận:
  - Đọc một đoạn đối thoại giữa hai nhân vật và đưa ra kết luận về mối quan hệ trước đây của họ.
  - Chỉ ra ý nghĩa của một thuật ngữ không quen thuộc trong một tình huống.
  - Quan sát một dãy số và dự đoán xem số tiếp theo sẽ là số gì.
- So sánh:
  - Giải thích tại sao quả tim hoạt động giống như một cái bơm.
  - Viết về kinh nghiệm của bạn trong trường hợp bạn là một trong những người tiên phong tới miền Tây.
  - Sử dụng biểu đồ Venn để diễn tả sự giống và khác nhau giữa 2 cuốn sách của Charles Dickens.

**Cấp độ 3:** Vận dụng (Applying): Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới.

+Ví dụ: Vận dụng một định luật để giải thích một hiện tượng, áp dụng một công thức để tính toán, thực hiện một thí nghiệm dựa trên qui trình.

- Thi hành:
  - Thêm cột số có hai chữ số.
  - Đọc to một đoạn văn được viết bằng tiếng nước ngoài.
  - Ném một quả bóng chày.
- Thực hiện:

- Làm một thí nghiệm chứng tỏ cây trồng sinh trưởng trong những loại đất khác
- Đọc và sửa một đoạn viết.
- Viết một bản dự trù chi tiêu.

**Cấp độ 4:** Phân tích (Analyzing): Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể.

+Ví dụ: Lý giải nguyên nhân thất bại của một doanh nghiệp, hệ thống hóa các văn bản pháp qui, xây dựng biểu đồ phát triển của một doanh nghiệp.

- Phân biệt:
  - Liệt kê những thông tin quan trọng trong vấn đề thuật ngữ toán học và gạch bỏ những thông tin không quan trọng.
  - Vẽ một sơ đồ chỉ ra những nhân vật chính và nhân vật phụ trong một tiểu thuyết.
- Tổ chức:
  - Xếp những quyển sách trong thư viện lớp theo đúng loại.
  - Tạo một biểu đồ về những thiết bị thông dụng mang tính tượng trưng và giải thích tác dụng của nó.
  - Vẽ một sơ đồ biểu diễn mối quan hệ tương tác qua lại của thực vật và động vật ở địa phương.
- Quy nạp:
  - Đọc những lá thư gửi cho người biên tập để xác định quan điểm của đọc giả về tờ báo địa phương.
  - Xác định động cơ của một nhân vật trong tiểu thuyết hoặc một truyện ngắn.
  - Đọc tờ rơi của ứng cử viên chính trị và đưa ra giả thuyết về triển vọng của họ.

**Cấp độ 5:** Đánh giá (Evaluating): Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí.

+Ví dụ: Phản biện một nghiên cứu, bài báo; đánh giá khả năng thành công của một giải pháp; chỉ ra các điểm yếu của một lập luận.

- Kiểm tra:
  - Tham gia một nhóm viết bài, đưa ra cho các thành viên trong nhóm những phản hồi về tổ chức và logic của lý lẽ trong bài viết.
  - Nghe một bài phát biểu về chủ đề chính trị và liệt kê những điều mâu thuẫn trong đó.
  - Xem lại bản kế hoạch của một dự án để tìm xem tất cả những bước cần thiết đã có đầy đủ chưa.
- Phê bình:
  - Xét đoán xem mức độ đáp ứng những tiêu chí trong phiếu tự đánh giá của một dự án.
  - Chọn phương pháp tốt nhất để giải quyết một vấn đề toán học phức tạp.
  - Xét đoán tính hợp lý của những lý lẽ ủng hộ và chống lại thuật tử vi.

**Cấp độ 6:** Sáng tạo (Creating): Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.

+Ví dụ: Thiết kế một mẫu nhà mới, xây dựng một công thức mới, sáng tác một bài hát; xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động; đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế; xây dựng cơ sở lý luận cho một quan điểm; lập kế hoạch tổ chức một sự kiện mới.

- Tạo ra:
  - Đưa ra một danh sách tiêu chí, một số sự lựa chọn nhằm tăng cường các mối quan hệ cạnh tranh trong trường học.
  - Tìm ra một vài giả thuyết khoa học để giải thích tại sao cây cần nắng.
  - Đề xuất các phương án để giảm bớt sự phụ thuộc vào những nhiên liệu hóa thạch mà có liên quan kinh tế và môi trường.
  - Đưa ra các giả thiết khác dựa trên tiêu chí.
- Lập kế hoạch:
  - Lập một sơ đồ tổ chức nội dung về côn trùng bằng bài trình bày đa phương tiện.
  - Phác thảo một bài nghiên cứu về những quan điểm của Mark Twain về tôn giáo.
  - Thiết kế một nghiên cứu khoa học để kiểm chứng sự ảnh hưởng của âm nhạc tới việc đẻ trứng của gà mái.
- Sản xuất:
  - Viết một bài báo theo quan điểm của một người lính liên minh.
  - Xây dựng môi trường sống cho loài thủy cầm địa ở phương.
  - Tạo ra một trò chơi dựa trên một chương của cuốn tiểu thuyết mà bạn đã học.

+Như vậy, có thể thấy, sáng tạo là cấp độ tư duy cao nhất của con người. Việc phát triển tư duy sáng tạo cho người học đang được đề cao trong các trường học ở nước ta hiện nay, đặc biệt là sinh viên các trường cao đẳng, đại học.

**Có ba sự thay đổi đáng lưu ý trong sự điều chỉnh này so với Thang Bloom cũ: (1) cấp độ tư duy thấp nhất là Nhớ thay vì Biết, (2) cấp Tổng hợp được bỏ đi và đưa thêm Sáng tạo vào mức cao nhất, (3) các danh động từ được thay cho các danh từ. Sự điều chỉnh này sau đó đã nhận được sự ủng hộ bởi đa số các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học nơi đề cao các hoạt động giúp phát triển năng lực sáng tạo của người học.**

## THANG ĐO CẤP ĐỘ KỸ NĂNG DAVE (1975)

**Trong giáo dục, thang Bloom thường được dùng để đo cấp độ Kiến thức. Để đo cấp độ kỹ năng, ta sử dụng Thang đo Dave:**

### Cấp độ 1: Bắt chước/ mô phỏng

+Mô tả: Bắt chước một hành động của người khác, quan sát và thể hiện lại/tái tạo lại; Làm theo mẫu, thiếu sự liên kết cơ bắp hệ thần kinh. Từ khóa: Bắt chước, làm theo, thể hiện lại, lặp lại, Làm theo mẫu

+Ví dụ: Quan sát giáo viên và thực hiện lại hành động, quy trình hoặc hoạt động

### Cấp độ 2: Thao tác

+Mô tả: Thực hiện lại hành động theo hướng dẫn hoặc trí nhớ; làm theo mẫu, có sự liên kết cơ bắp hệ thần kinh. Từ khóa: Tái tạo lại, xây dựng lại, thực hiện, triển khai, tiến hành

+Ví dụ: Thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn bằng văn bản hoặc bằng lời nói

### Cấp độ 3: Hành động thuần thục

+Mô tả: Tự tin thể hiện một kỹ năng không cần sự hỗ trợ. Từ khóa: Thuyết minh, hoàn thành, thể hiện, hoàn thiện, kiểm soát

+Ví dụ: Thực hiện một nhiệm vụ/hoạt động thuần thục, có chất lượng cao ko cần sự hỗ trợ, thể hiện hành động trước học viên khác

**Cấp độ 4: Liên kết (phối hợp)**

+Mô tả: Điều chỉnh và tích hợp các ý kiến của giới chuyên môn/thành thạo để đáp ứng mục tiêu trên chuẩn; phối hợp được với người khác. Từ khóa: Xây dựng, giải quyết, phối hợp, tích hợp, điều chỉnh, phát triển

**Cấp độ 5: Tự động hóa (sáng tạo)**

+Mô tả: Tự động hóa, nắm bắt hoạt động và kỹ năng liên quan một cách vô thức ở cấp độ chiến lược. Từ khóa: Thiết kế, cụ thể hóa, quản lý, phát minh, quản lý dự án

+Ví dụ: Xác định mục tiêu, cách tiếp cận, chiến lược sử dụng các hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu chiến lược; sáng tạo kỹ năng, cách làm mới.

PHỤ LỤC D

# MÔ TẢ TÓM TẮT PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC

## PPGD_A. Phương pháp dạy và học trực tiếp

### PPGD_01. Thuyết giảng/thuyết trình

+ Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

### PPGD_02. Giải thích cụ thể

+ Bằng phương pháp này giảng viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng

### PPGD_03. Hội thảo

+ Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận theo sự phân công của giảng viên về các chủ đề đã được giao hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giảng viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ và được thể hiện bằng biên bản họp nhóm.

### PPGD_04. Thảo luận

+ Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề

## PPGD_B. Phương pháp dạy và học tập kích não

### PPGD_05. Bản đồ tư duy – Mindmap

+ Là phương pháp dạy học được đưa ra như là một phương tiện mạnh để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ.

### PPGD_06. Động não (Brainstorming)

+ Giảng viên nêu vấn đề cần giải quyết, quy định thời gian và cách làm việc.
+ Sinh viên làm việc cá nhân, liệt kê nhanh các ý tưởng.
+ Phương pháp này giúp sinh viên rèn luyện tư duy sáng tạo, có thể nhanh chóng đưa ra giải pháp và đề xuất cho một vấn đề.

### PPGD_07. Nghiên cứu/ Xử lý tình huống

+ Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên thiết kế

các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều làcác tình huống điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị

PPGD_08. **Đặt vấn đề/giải quyết vấn đề - Dạy học vừa trên vấn đề (Problem based learning)**

+ Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kĩ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

PPGD_09. **Tranh luận**

+ Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

## PPGD_C. Phương pháp dạy và học tương tác

PPGD_10. **Đóng kịch/nhập vai (Role Play Teaching)**

+ Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ.

PPGD_11. **Mô hình ứng xử**

+ Khi sử dụng phương pháp này, giảng viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.

PPGD_12. **Mô phỏng (Simulations)**

+ Giảng viên xây dựng mô hình mô phỏng (phần cứng, phần mềm), giải thích các quy tắc, tình huống, giám sát mô phỏng khi nó thực hiện.
+ Sinh viên thực hiện các mô phỏng và phản ánh lại trải nghiệm qua các bài báo cáo hoặc bài tập.
+ Phương pháp này giúp rèn luyện kỹ năng mô hình hóa, kỹ năng thử nghiệm khảo sát; và, giao tiếp đồ họa

PPGD_13. **Chia sẻ theo cặp (Think – pair – share)**

+ Giảng viên nêu vấn đề cần thảo luận, quy định thời gian và cách chia sẻ.
+ Sinh viên làm việc theo cặp, lắng nghe và trình bày ý kiến, bảo vệ và phản bác.
+ Phương pháp này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tư duy suy xét và phản biện (critical thinking)

## PPGD_D. Phương pháp dạy học trải nghiệm

PPGD_14. **Thực hành**

+ Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp

PPGD_15. **Báo cáo**

+ Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.

PPGD_16. **Đồ án (Project - based learning)**

+ Giảng viên chuẩn bị nội dung các đồ án môn học.
+ Sinh viên được giao thực hiện đồ án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
+ Phương pháp này giúp người học lập giả thiết; kỹ năng thiết kế - triển khai; Kỹ năng giao tiếp bằng viết, kỹ năng thuyết trình

PPGD_17. **Thực tế**

+ Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.

PPGD_18. **Làm việc nhóm, tổ chức học theo nhóm**

+ Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.

PPGD_E. **Phương pháp dạy học bằng công nghệ**

PPGD_19. **Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ**

+ Giảng viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Trans, Facebook, Zalo ...)

PPGD_F. **Phương pháp dạy độc lập**

PPGD_20. **Đọc và nghiên cứu tài liệu**

+ Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học

PPGD_21. **Thực hiện bài kiểm tra cá nhân**

+ Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị

PPGD_22. **Khóa luận tốt nghiệp**

+ Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

## 1. Thông tin chung

[1] Tên chương trình: Kỹ sư/Cử nhân xxxx
[2] Trình độ đào tạo: Đại học
[3] Ngành đào tạo: xxxx
[4] Chuyên ngành đào tạo:
+ xxxx
+ xxxx
[5] Mã ngành đào tạo: [xxxx]
[6] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
[7] Khóa học: xxxx - xxxx
[8] Tên Khoa: Khoa xxxx
[9] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[10] Cơ sở tổ chức: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

## 2. Mục tiêu đào tạo

[1] Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể

xxxx.

[2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):
+ Kiến thức:
  - CĐR_A.01: xxxx
  - CĐR_A.02: xxxx
  - CĐR_A.03: xxxx
+ Kỹ năng:
  - CĐR_B.01: xxxx
  - CĐR_B.02: xxxx
  - CĐR_B.03: xxxx
+ Mức độ tự chủ và trách nhiệm:
  - CĐR_C.01: xxxx
  - CĐR_C.02: xxxx
  - CĐR_C.03: xxxx

[3] Vị trí làm việc, công tác khi ra trường:
+ Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc tại:
  - xxxx
+ Với chuyên ngành xxxx:
  - xxxx.
+ Với chuyên ngành xxxx:
  - xxxx.

## 3. Thời gian đào tạo:

[1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.

[2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.

[3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

| Bậc học | Thời gian đào tạo chính khóa | Thời gian kéo dài |
|---|---|---|
| Đại học | 4,0 năm (8 học kỳ chính) | 2,0 năm (4 – 5 học kỳ chính) |

## 4. Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

[1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: xxxx tín chỉ.

[2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:

+ Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ, hay cấp chứng nhận; không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo.
  - Giáo dục thể chất;
  - Giáo dục quốc phòng.
+ Kiến thức giáo dục đại cương:
  - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
  - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
+ Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
  - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
  - Kiến thức chuyên ngành;
  - Kiến thức bổ trợ;
  - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
+ Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): xxxx

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- Các môn học lý thuyết;
- Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
- Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ, chứng nhận).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

+ **Ngành** xxxx

| Khối kiến thức | Tổng số tín chỉ | | Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Lý thuyết | | Thực hành | | Tự học |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| **Môn học cấp chứng chỉ** | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục chuyên biệt** | | | | | | | | | |
| – [0] Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | | |
| – [0] Giáo dục thể chất | | | | | | | | | |

| Khối kiến thức | Tổng số tín chỉ | | Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Lý thuyết | | Thực hành | | Tự học |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| **Môn học trong chương trình đào tạo** | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục đại cương** | | | | | | | | | |
| – [1] Khoa học tự nhiên | | | | | | | | | |
| – [2] Khoa học xã hội | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** | | | | | | | | | |
| – [3] Cơ sở ngành | | | | | | | | | |
| – [4] Chuyên ngành | | | | | | | | | |
| **Bài thi tốt nghiệp** | | | | | | | | | |
| – [5] Thực tập tốt nghiệp | | | | | | | | | |
| – [5] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp | | | | | | | | | |
| **Môn học tự chọn** | | | | | | | | | |

+ **Ngành** xxxx

| Khối kiến thức | Tổng số tín chỉ | | Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Lý thuyết | | Thực hành | | Tự học |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| **Môn học cấp chứng chỉ** | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục chuyên biệt** | | | | | | | | | |
| – [0] Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | | |
| – [0] Giáo dục thể chất | | | | | | | | | |
| **Môn học trong chương trình đào tạo** | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục đại cương** | | | | | | | | | |
| – [1] Khoa học tự nhiên | | | | | | | | | |
| – [2] Khoa học xã hội | | | | | | | | | |
| **Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** | | | | | | | | | |
| – [3] Cơ sở ngành | | | | | | | | | |
| – [4] Chuyên ngành | | | | | | | | | |
| **Bài thi tốt nghiệp** | | | | | | | | | |
| – [5] Thực tập tốt nghiệp | | | | | | | | | |
| – [5] Đồ án, khóa luận, thi tốt nghiệp | | | | | | | | | |
| **Môn học tự chọn** | | | | | | | | | |

## 5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

[1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.

[2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 04 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.

[3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 13, Chương 2 Tổ chức đào tạo, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 390-2022/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

+ Quy định về khối lượng học tập tối thiểu của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
  - 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường.
  - 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.
  - Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.
+ Quy định về khối lượng học tập tối đa của một sinh viên đăng ký trong học kỳ:
  - Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 18 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Nếu sinh viên có nhu cầu đăng ký nhiều hơn số tín chỉ quy định, sinh viên phải làm đơn gởi cố vấn học tập xin ý kiến và chuyển đơn đến Phòng Đào tạo xem xét giải quyết tiếp. Sinh viên nhận kết quả trả lời đơn tại Phòng Đào tạo.
  - Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của sinh viên xếp hạng học lực bình thường.
  - Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè), sinh viên không được đăng ký nhiều hơn 12 tín chỉ.

[4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.

+ Tín chỉ được quy định bằng:
  - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
  - 30 giờ thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
  - 45 giờ thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;
  - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/đồ án;
  - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
  - Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

[5] Điều kiện tốt nghiệp:

+ Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 33, Chương 5 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 390-2022/QĐ-DSG-ĐT ngày 03/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 7. Thang điểm đánh giá:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

+ Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
+ Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
+ Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
+ Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải "đạt":

+ Điểm tổng kết môn học ≥ 5,0 (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
+ Điểm được quy đổi về thang điểm chữ và thang điểm 4,0 trong bảng điểm tổng kết;
+ Thực hiện đầy đủ yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của điểm thành phần như sau:

| Điểm thành phần | Thang điểm 10 | Trọng số | Điều kiện |
|---|---|---|---|
| Điểm quá trình | a | x% | $x+y+z=100\%$ ; $x+y\le 50\%$ |
| Điểm kiểm tra giữa kỳ | b | y% | $x+y+z=100\%$ ; $x+y\le 50\%$ |
| Điểm thi cuối kỳ | c | z% | $x+y+z=100\%$ ; $z\ge 50\%$ |
| Điểm tổng kết môn học | a * x% + b * y% + c * z% | | |

## 8. Nội dung chương trình:

[1] **Ngành xxxx, chuyên ngành xxxx**

| Học kỳ | MSMH | Khối kiến thức<br>---<br>Tên môn học | Mô tả tín chỉ | Tín chỉ | Số tiết thực hiện | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số tiết | Lý thuyết | Thực hành | Tự học |
| | | **Kiến thức giáo dục chuyên biệt** | | 0 | 285 | 90 | 195 | 300 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Kiến thức giáo dục đại cương** | | 51 | 870 | 540 | 330 | 1425 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | 91 | 1740 | 780 | 960 | 2460 |
| | | **Nhóm môn cơ sở** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Nhóm môn chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Nhóm môn tốt nghiệp** | | 10 | 450 | 0 | 450 | 150 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Danh sách môn tự chọn** | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành** | | 24 | 375 | 240 | 135 | 705 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |

[2] **Ngành xxxx, chuyên ngành xxxx**

| Học kỳ | MSMH | Khối kiến thức<br>---<br>Tên môn học | Mô tả tín chỉ | Tín chỉ | Số tiết thực hiện | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số tiết | Lý thuyết | Thực hành | Tự học |
| | | **Kiến thức giáo dục chuyên biệt** | | 0 | 285 | 90 | 195 | 300 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Kiến thức giáo dục đại cương** | | 51 | 870 | 540 | 330 | 1425 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | 91 | 1740 | 780 | 960 | 2460 |
| | | **Nhóm môn cơ sở** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Nhóm môn chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Nhóm môn tốt nghiệp** | | 10 | 450 | 0 | 450 | 150 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Danh sách môn tự chọn** | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành** | | 24 | 375 | 240 | 135 | 705 |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | **Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành** | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |
| | | xxxx | | | | | | |

## 9. Kế hoạch giảng dạy:

[1] Kế hoạch giảng dạy chi tiết: Xem chi tiết trong Phụ lục 1

[2] Bảng phân bổ môn học chung, riêng theo hướng chuyên ngành: Phân bổ môn học theo chuyên ngành, học kỳ; chọn chuyên ngành từ năm thứ xxxx – học kỳ xxxx của chương trình đào tạo.

| MSMH | Tên môn học | Nhóm | Tín chỉ | Chuyên ngành 01 | Chuyên ngành 02 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Kiến thức giáo dục chuyên biệt** | | | | |
| MI03002 | Giáo dục quốc phòng (ĐH) | QP | 0[6.3.16] | HK4 | HK4 |
| GS93003 | Giáo dục thể chất 3 | TC | 0[0.1.1] | HK3 | HK3 |
| GS93004 | Giáo dục thể chất 4 | TC | 0[0.1.1] | HK3 | HK3 |
| GS99001 | Giáo dục thể chất 1 | TC | 0[0.1.1] | HK2 | HK2 |
| GS99002 | Giáo dục thể chất 2 | TC | 0[0.1.1] | HK2 | HK2 |

| MSMH | Tên môn học | Nhóm | Tín chỉ | Chuyên ngành 01 | Chuyên ngành 02 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Kiến thức giáo dục đại cương** | | | | |
| | XXXX | | | HK1 | HK1 |
| | XXXX | | | / | HK2 |
| | | | | | |

## 10. Bảng đối sánh môn học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 2

## 11. Sơ đồ biểu diễn mối liên hệ - tiến trình môn học trong chương trình đào tạo:

Xem chi tiết trong Phụ lục 3

## 12. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo:

[1] Nội dung chương trình đào tạo gồm các phần:

+ Phần chung toàn trường:
  - Tất cả các ngành đều có một số môn học chung – đó là phần chung toàn trường, ví dụ như các môn Khoa học Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán cao cấp, Vật lý, Ngoại ngữ, Tin học đại cương … đây là những môn học bắt buộc đối với mọi sinh viên.
+ Phần chung của một số ngành:
  - Giữa một số ngành liên quan có thể có các môn học chung. Các môn học này có thể được tổ chức giảng dạy ngay từ đầu học kỳ thứ nhất, hoặc có môn được dạy vào cả học kỳ cuối cùng trong chương trình đào tạo.
  - Việc giảng dạy của một số môn học này có thể không thuộc Khoa quản lý ngành phụ trách, mà lại do một Khoa khác phụ trách.
+ Các môn học của ngành:
  - Các môn học của ngành được trình bày dưới dạng "tiến trình diễn biến" trong các chương trình đào tạo, tức bố trí dạy trước sau theo một thứ tự hợp lý.

[2] Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

+ Môn học bắt buộc ----------Ký hiệu: [BB]
  - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
+ Môn học tự chọn ----------Ký hiệu: [TC]
  - Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
+ Môn học thay thế = Môn học tương đương---------- Ký hiệu: [TT/TD]
  - Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.
  - Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào

tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành 1 ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyển khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.

+ Môn học trước, môn học song hành, môn học sau, môn học tiên quyết:
  - Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm hướng sinh viên theo học đúng trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học.
  - Ví dụ: Một môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo. Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ (i + 1)
  - Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.
    - Môn học tiên quyết ----------Ký hiệu: [TQ]
    - Môn học trước ----------Ký hiệu: [Tr]
    - Môn học song hành ----------Ký hiệu: [SH]

+ Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:
  - Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
  - Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

[3] Ký hiệu liên quan đến môn học:

+ Môn học được thể hiện:
  - Mã số môn học: [GS59001]
  - Tên môn học: Tin học đại cương
  - Tín chỉ: 2[2.0.4]

+ Có thể đọc và hiểu như sau:
  - Môn Tin học đại cương, **2** tín chỉ gồm khối lượng học tập trong 1 học kỳ như sau:
    - Mã số "GS5" thể hiện Khoa/Ban chuyên môn phụ trách giảng dạy môn học.
    - **2** x 15 tiết lý thuyết/bài tập trên lớp;
    - **0** x 30 tiết thí nghiệm/thực hành /thảo luận tại phòng thí nghiệm/xưởng thực hành/phòng chuyên đề/phòng học/phòng máy;
    - **4** x 15 giờ tự học, tự nghiên cứu ở nhà.

## 13. Mô tả tóm tắt môn học:

### [1] Kiến thức giáo dục chuyên biệt

[MI03002] Giáo dục quốc phòng (ĐH) ---------- 0[6.3.16]

[GS99001] Giáo dục thể chất 1 ---------- 0[0.1.1]

+ Phần lý thuyết: Một số vấn đề về quan điểm, đường lối và chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác thể dục thể thao (TDTT) trong giao đoạn mới, mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của Giáo dục thể chất (GDTC) với sinh viên, các nguyên tắc và phương pháp tập luyện TDTT.

xxxx

[2] **Kiến thức giáo dục đại cương**

[GS33001] Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)---------- 4[3.1.8]

+ Học phần trang bị kiến thức cơ bản của giải tích toán học. Nội dung cụ thể gồm:
  - Phép tính vi phân hàm một biến.
  - Phép tính tích phân hàm một biến.
  - Lý thuyết chuỗi.
  - Phương trình vi phân.

xxxx

[3] **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**

**Nhóm môn cơ sở**

xxxx

**Nhóm môn chuyên ngành**

xxxx

## 14. Chương trình đào tạo được cập nhật và thông qua:

+ Cập nhật lần 01 (nội dung, chuẩn đầu ra, xxxx) ----------Tháng xxxx/2017
+ Cập nhật lần 02 (xxxx) ----------Tháng xxxx/2018
+ xxxx

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày xxxx tháng xxxx năm xxxx

| TRƯỞNG KHOA CHUYÊN MÔN | HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|
| xxxx xxxx | xxxx xxxx |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHỤ LỤC 1_KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT_KHÓA 2023

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

## Ngành: KỸ THUẬT XÂY DỰNG chuyên ngành XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP [Mã ngành: 7580201]

| STT | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC | MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN | PHÂN BỔ SỐ TÍN CHỈ | | | | | | | | | | PHÂN BỔ SỐ TIẾT | | | | | | | | | | PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THÀNH PHẦN, KIỂM TRA, THI | | | | | | | YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học | TỔ BỘ MÔN THUỘC KHOA BAN CHUYÊN MÔN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | % ĐIỂM THÀNH PHẦN | | | HÌNH THỨC K/TRA - THI | | THỜI GIAN K/TRA - THI | | | |
| | | | | | | MÔ TẢ TÍN CHỈ | TỔNG TÍN CHỈ | LÝ THUYẾT | BÀI TẬP | THẢO LUẬN | TT/TN/TH | ĐỒ ÁN/BTL | LUẬN ÁN | TỐT NGHIỆP | TỰ HỌC | TỔNG TIẾT | LÝ THUYẾT | BÀI TẬP | THẢO LUẬN | TT/TN/TH | ĐỒ ÁN/BTL | LUẬN ÁN | TỐT NGHIỆP | TỰ HỌC | QUÁ TRÌNH | GIỮA KỲ | CUỐI KỲ | K.TRA GIỮA KỲ | THI CUỐI KỲ | K/TRA GIỮA KỲ | THI CUỐI KỲ | | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 |
| 01 | HK1 | GS31005 | Toán A1 (Vi tích phân, hàm 1 biến, đại số tuyến tính) | [1] | BB | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 10 | 30 | 60 | TL | TL | 45 | 90 | [LT] | [GS03] |
| 02 | HK1 | GS41003 | Vật lý đại cương (CD) | [1] | BB | 4[3.1.8] | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8 | 60 | 45 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 120 | | 30 | 70 | TL | TL | 60 | 90 | [LT] | [GS04] |
| 03 | HK1 | GS49004 | Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 | [1] | BB | 1[0.1.1] | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 30 | 0 | 0 | 0 | 30 | 0 | 0 | 0 | 15 | | | 100 | | TH | | 90 | [TN] | [GS04] |
| | | | xxxx | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | **DANH SÁCH MÔN TỰ CHỌN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 01 | HK*_TC | EE71402 | Autocad - Thiết kế vẽ mạch | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TH | TH | 60 | 60 | [LT] | [EE07] |
| 02 | HK*_TC | EE71411 | Bảo vệ hệ thống điện | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TL | TL | 90 | 90 | [LT] | [EE07] |
| 03 | HK*_TC | EE71412 | Vận hành và điều khiển hệ thống điện | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TL | TL | 90 | 90 | [LT] | [EE07] |
| 04 | HK*_TC | EE71413 | Thiết kế điện hợp chuẩn | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TL | TL | 90 | 120 | [LT] | [EE07] |
| 05 | HK*_TC | EE71414 | Kỹ thuật điện lạnh | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TL | TL | 90 | 90 | [LT] | [EE07] |
| 06 | HK*_TC | EE71415 | Kỹ thuật chống sét | [4] | TC | 3[2.1.6] | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | 30 | 20 | 50 | TN | TN | 90 | 120 | [LT] | [EE07] |
| | | | xxxx | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**QUY ƯỚC KÝ HIỆU:**

**CỘT [05] KHỐI KIẾN THỨC**

[0] **Kiến thức giáo dục chuyên biệt**
- [0.1] Giáo dục quốc phòng - an ninh
- [0.2] Giáo dục thể chất

**Kiến thức giáo dục đại cương**
- [1] Khoa học tự nhiên
- [2] Khoa học xã hội nhân văn

**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**
- [3] Cơ sở ngành
- [4] Chuyên ngành
- [5] Nhóm môn bài thi tốt nghiệp
  - [5.1] Thực tập tốt nghiệp
  - [5.2] Bài thi tốt nghiệp - tự chọn
  - [5.3] Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp
  - [5.4] Thi tốt nghiệp

**CỘT [06] MÔN HỌC BẮT BUỘC, TỰ CHỌN**
- BB Môn học bắt buộc
- TC Môn học tự chọn
- TN Nhóm môn tốt nghiệp - bắt buộc
  Sinh viên chọn hình thức thực hiện

**CỘT [29] & [30] HÌNH THỨC KIỂM TRA, THI**
- [VD] Thi vấn đáp
- [TN] Thi trắc nghiệm
- [TL] Thi tự luận
- [TH] Thi thực hành
- [BC] Nộp báo cáo / Báo cáo / Tiểu luận
- [LA] Luận án / Bảo vệ Luận án
- [DA] Nộp đồ án / Bảo vệ đồ án môn học
- [CH] Thi trắc nghiệm và tự luận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2023
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

**PGS. TS. Bùi Công Thành**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

**PGS. TS. Cao Hào Thi**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

# BẢNG ĐỐI SÁNH MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2019

## Ngành: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN [Mã ngành: 7480201]

| STT | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | TÍN CHỈ | SỐ TIẾT | KIẾN THỨC | NHÓM MÔN | ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | KIẾN THỨC | | | | | | | | KỸ NĂNG | | | THÁI ĐỘ | | |
| | | | | | | | | CDR_A.01 | CDR_A.02 | CDR_A.03 | CDR_A.04 | CDR_A.05 | CDR_A.06 | CDR_A.07 | CDR_A.08 | CDR_B.01 | CDR_B.02 | CDR_B.03 | CDR_C.01 | CDR_C.02 | CDR_C.03 |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | HK01 | GS59001 | Tin học đại cương | 2[2.0.4] | 30 | 2_GDDC | 03_GDDC_TN | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | HK01 | GS59002 | Thực hành Tin học đại cương | 2[0.2.3] | 45 | 2_GDDC | 03_GDDC_TN | 3 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | HK02 | CS09001 | Nhập môn lập trình | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | HK02 | CS09002 | Thực hành Nhập môn lập trình | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | HK03 | CS03003 | Kỹ thuật lập trình | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | 3 | | | | | | | | | | | |
| 6 | HK03 | CS03004 | Thực hành Kỹ thuật lập trình | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | 3 | | | | | | | | | | | |
| 7 | HK03 | CS03005 | Toán tin học | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | | | | | | | | | 2 | | | | |
| 8 | HK03 | CS09005 | Nhập môn cấu trúc dữ liệu | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | 5 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | HK03 | CS09006 | Tổ chức cấu trúc máy tính | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 4 | | | | | | | | | 3 | | | | |
| 10 | HK03 | CS09007 | Thực hành Nhập môn cấu trúc dữ liệu | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | 5 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | HK03 | CS09008 | Thực hành Tổ chức cấu trúc máy tính | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | | | | | | | | 3 | | | | |
| 12 | HK04 | CS03047 | Nhập môn công tác kỹ sư | 2[2.0.4] | 30 | 2_GDDC | 04_GDDC_XH | 2 | | 2 | | | | | | 3 | 4 | 3 | | | |
| 13 | HK04 | CS03007 | Cấu trúc dữ liệu và thuật giải | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 4 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 14 | HK04 | CS03008 | Cơ sở dữ liệu | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | 5 | | | | 4 | | | | | | | | |
| 15 | HK04 | CS03009 | Hệ điều hành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | | | | | | | | 3 | | | 3 | | |
| 16 | HK04 | CS03010 | Thực hành Cấu trúc dữ liệu và thuật giải | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 4 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 17 | HK04 | CS03011 | Thực hành Cơ sở dữ liệu | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 4 | | | | 4 | | | | | | | | |
| 18 | HK04 | CS03012 | Thực hành Hệ điều hành | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | | | | | | | 4 | 2 | | 4 | | 3 | | |
| 19 | HK05 | CS03013 | Công nghệ phần mềm | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 3 | | | 5 | | 4 | | | 5 | | | 4 | | |
| 20 | HK05 | CS03014 | Đồ án tin học | 2[0.2.2] | 90 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | | | | | | | | | 3 | | | | |
| 21 | HK05 | CS03015 | Lập trình hướng đối tượng | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 4 | 4 | | | | | | | | | | | |
| 22 | HK05 | CS03016 | Thực hành Lập trình hướng đối tượng | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 4 | 4 | | | | | | | | | | | |
| 23 | HK05 | CS09003 | Nhập môn Web và ứng dụng | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 4 | | | | 4 | | | 4 | | | | | | |
| 24 | HK05 | CS09004 | Thực hành Nhập môn Web và ứng dụng | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | | | | | 4 | | | 4 | | | | | | |
| 25 | HK05 | CS09009 | Mạng máy tính | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 05_GDCN_CS | 5 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| 26 | HK06 | CS03017 | Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 3 | | 4 | 4 | | | | | | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

# BẢNG ĐỐI SÁNH MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2019

## Ngành: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN [Mã ngành: 7480201]

| STT | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | TÍN CHỈ | SỐ TIẾT | KIẾN THỨC | NHÓM MÔN | ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | KIẾN THỨC | | | | | | | | KỸ NĂNG | | | THÁI ĐỘ | | |
| | | | | | | | | CDR_A.01 | CDR_A.02 | CDR_A.03 | CDR_A.04 | CDR_A.05 | CDR_A.06 | CDR_A.07 | CDR_A.08 | CDR_B.01 | CDR_B.02 | CDR_B.03 | CDR_C.01 | CDR_C.02 | CDR_C.03 |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 27 | HK06 | CS03020 | Quản trị cơ sở dữ liệu | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 4 | 5 | 4 | | | | 5 | 5 | | | | | | |
| 28 | HK06 | CS03021 | Seminar nghề nghiệp | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | 5 | | |
| 29 | HK06 | CS03023 | Thương mại điện tử | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 2 | 3 | | 4 | | 2 | | 2 | | 4 | | |
| 30 | HK06 | CS03027 | Thực hành Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 4 | 4 | 4 | | | | 5 | 5 | | | | | | |
| 31 | HK06 | CS03028 | Thực hành Lập trình ứng dụng cơ sở dữ liệu | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 3 | | 4 | 4 | | | | | | | | | |
| 32 | HK06 | CS03045 | Kiểm thử phần mềm | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 3 | | | 3 | | 3 | | | | | | | | |
| 33 | HK06 | CS03048 | Môn học tự chọn 1_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | HK06 | CS03049 | Môn học tự chọn 2_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | HK06 | CS09011 | Quản trị mạng | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 5 | 3 | | | | 4 | | | | | | | | |
| 36 | HK07 | CS03029 | Đồ án Chuyên ngành | 2[0.2.2] | 90 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 5 | 5 | | | | | 4 | 5 | | | | |
| 37 | HK07 | CS03030 | Đồ án Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | 2[0.2.2] | 90 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 5 | | | | 4 | | | 3 | | | | | |
| 38 | HK07 | CS03033 | Phát triển phần mềm nguồn mở | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | 4 | 4 | | | | | 3 | 3 | | | |
| 39 | HK07 | CS03034 | Thực hành Phát triển phần mềm nguồn mở | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | 4 | | | | | 3 | 3 | | | |
| 40 | HK07 | CS03050 | Môn học tự chọn 3_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | HK07 | CS03051 | Môn học tự chọn 4_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 | HK07 | CS03052 | Môn học tự chọn 5_Chuyên ngành | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 | HK07 | CS03053 | Môn học tự chọn 6_Chuyên ngành | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | HK07 | CS09010 | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 5 | 3 | 4 | | 5 | | | 5 | | | 5 | | |
| 45 | HK08 | CS03054 | Môn học tự chọn 7_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 | HK08 | CS03055 | Môn học tự chọn 8_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 | HK08 | CS03056 | Môn học tự chọn 9_Chuyên ngành | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 | HK08 | CS03151 | Thực tập tốt nghiệp | 2[0.2.2] | 90 | 4_BTTN | 08_TN_TTTN | | | 5 | 5 | | | | | 5 | 5 | | 5 | | |
| 49 | HK08 | CS03153 | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp | 5[0.5.5] | 225 | 4_BTTN | 10_TN_DATN | | | 5 | 5 | | | | | 5 | | | | | |
| | | | DANH SÁCH MÔN HỌC TỰ CHỌN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HK6_TC | CS03022 | Quản lý dự án | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 3 | | | 5 | | | | | 5 | | | 5 | | |
| 2 | HK6_TC | CS03024 | An ninh máy tính | 2[1.1.4] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 3 | | | | | | | | | 4 | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

# BẢNG ĐỐI SÁNH MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2019

## Ngành: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN [Mã ngành: 7480201]

| STT | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | TÍN CHỈ | SỐ TIẾT | KIẾN THỨC | NHÓM MÔN | ĐỐI SÁNH MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | KIẾN THỨC | | | | | | | | KỸ NĂNG | | | THÁI ĐỘ | | |
| | | | | | | | | CDR_A.01 | CDR_A.02 | CDR_A.03 | CDR_A.04 | CDR_A.05 | CDR_A.06 | CDR_A.07 | CDR_A.08 | CDR_B.01 | CDR_B.02 | CDR_B.03 | CDR_C.01 | CDR_C.02 | CDR_C.03 |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 3 | HK6_TC | CS03025 | Thực tập An ninh máy tính | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 3 | 2 | | | | | | | | 3 | | | | |
| 4 | HK6_TC | CS03026 | Mã hóa ứng dụng | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 3 | | | 3 | | | | | | 4 | | | | |
| 5 | HK7_TC | CS03036 | Lập trình Web | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 5 | | | | | 5 | | 4 | | | | |
| 6 | HK7_TC | CS03037 | Lập trình Windows | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 4 | 5 | | | | 5 | | | | | | |
| 7 | HK7_TC | CS03038 | Lập trình cho thiết bị di động | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 4 | | 4 | 5 | | | | | | | | | |
| 8 | HK7_TC | CS03039 | Thực hành Lập trình Web | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | 5 | | 4 | | | | |
| 9 | HK7_TC | CS03040 | Thực hành Lập trình Windows | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 4 | 5 | | | | 5 | | | | | | |
| 10 | HK7_TC | CS03041 | Thực hành Lập trình cho thiết bị di động | 1[0.1.1] | 30 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | 4 | | 4 | 5 | | | | | | | | | |
| 11 | HK8_TC | CS03042 | Triển khai hệ thống thông tin | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | 4 | 5 | | | | 5 | | | |
| 12 | HK8_TC | CS03043 | Xây dựng phần mềm Web | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | | | | | 5 | | 5 | | | | |
| 13 | HK8_TC | CS03044 | Xây dựng phần mềm Windows | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | 4 | 5 | 5 | | | | | | | | | |
| 14 | HK8_TC | CS03057 | AI cơ bản và ứng dụng | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | 5 | | 5 | | | | | | | | 5 | | | |
| 15 | HK8_TC | CS03058 | Xây dựng phần mềm thiết bị di động | 3[2.1.6] | 45 | 3_GDCN | 06_GDCN_CN | | | | 4 | | 4 | | | | 3 | | | | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**PHỤ LỤC 4**

# XÉT ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ MÔN HỌC TRONG HỌC KỲ

## DANH SÁCH MÔN HỌC - MÔN HỌC SONG HÀNH - MÔN HỌC TRƯỚC - MÔN HỌC TIÊN QUYẾT

## Ngành: KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG - Mã số: [52580201]

| MÔN HỌC ĐĂNG KÝ TRONG HỌC KỲ | | | XÉT ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT PHẢI THỎA KHI DĂNG KÝ MÔN HỌC | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| HỌC KỲ | MSSH | TÊN MÔN HỌC | XÉT ĐIỀU KIỆN | MSMH | TÊN MÔN HỌC | TÍN CHỈ |
| HK1 | GS43001 | Vật lý 1 | Môn song hành | GS49004 | Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 | 1[0.1.1] |
| HK1 | GS49004 | Thí nghiệm Vật lý_Phần 1 | Môn song hành | GS43001 | Vật lý 1 | 3[2.1.6] |
| HK1 | GS59001 | Tin học đại cương | Môn song hành | GS59002 | Thực hành Tin học đại cương | 2[0.2.3] |
| HK1 | GS59002 | Thực hành Tin học đại cương | Môn song hành | GS59001 | Tin học đại cương | 2[2.0.4] |
| HK2 | CI09002 | Sức bền vật liệu 1 | Môn song hành | CI09003 | Thí nghiệm Sức bền vật liệu | 1[0.1.1] |
| HK2 | CI09003 | Thí nghiệm Sức bền vật liệu | Môn song hành | CI09002 | Sức bền vật liệu 1 | 3[2.1.6] |
| HK2 | GS19002 | Tiếng Anh 2 | Môn học trước | GS19001 | Tiếng Anh 1 | 2[1.1.2] |
| HK2 | GS33002 | Toán A2 (ĐH) (= Toán A3 cũ) | Môn học trước | GS33001 | Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi) | 4[3.1.8] |
| HK2 | GS43002 | Vật lý 2 | Môn học trước | GS43001 | Vật lý 1 | 3[2.1.6] |
| HK2 | GS43002 | Vật lý 2 | Môn song hành | GS49005 | Thí nghiệm Vật lý_Phần 2 | 1[0.1.1] |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHỤ LỤC 5

## SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

## NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

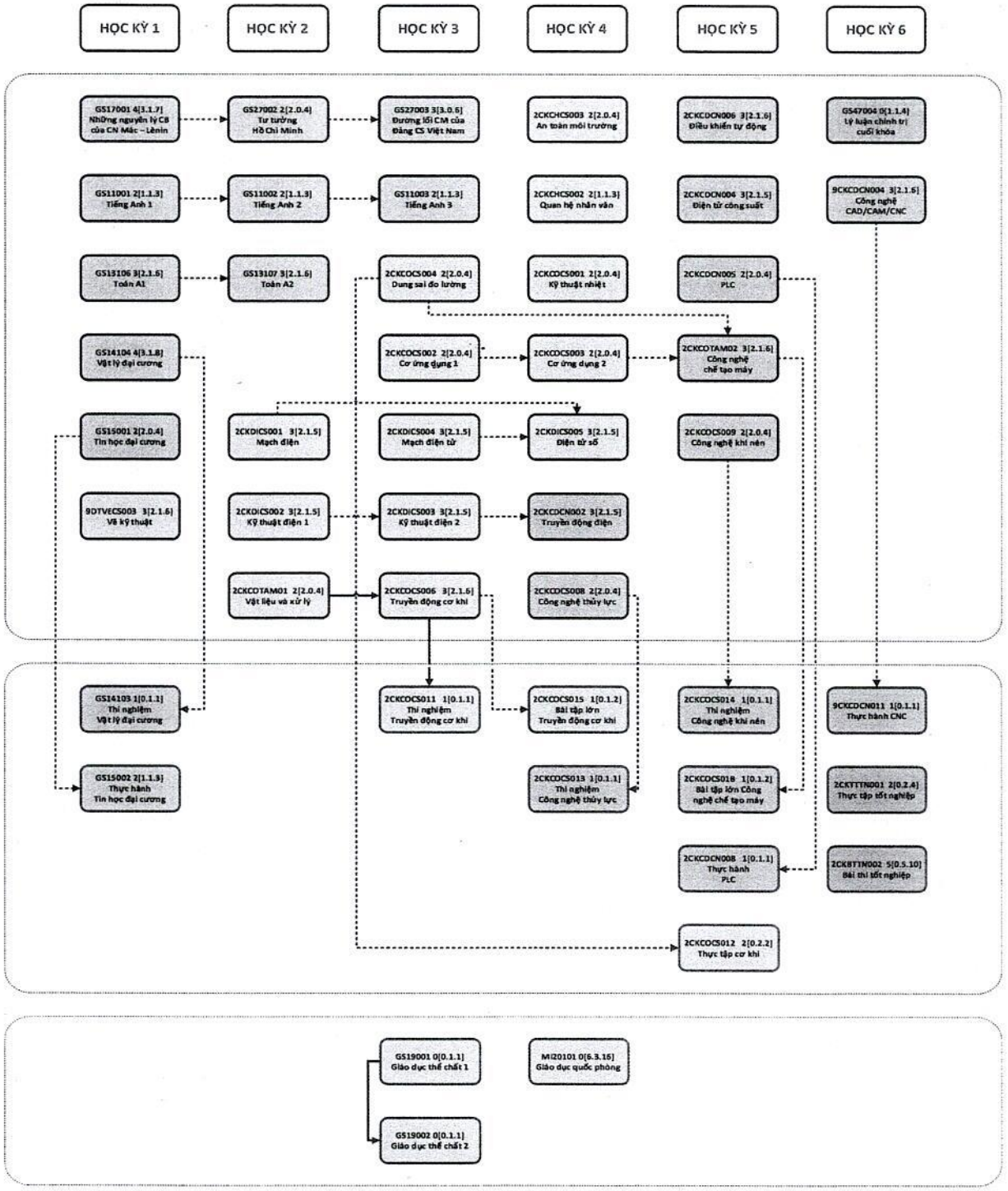


QUY ƯỚC KÝ HIỆU:

KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG [LÝ THUYẾT]
KIẾN THỨC GDCN CƠ SỞ [LÝ THUYẾT]
KIẾN THỨC GDCN CHUYÊN NGÀNH [LÝ THUYẾT]
NHÓM MÔN THI TỐT NGHIỆP
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG [THỰC HÀNH]
KIẾN THỨC GDCN CƠ SỞ [THỰC HÀNH]
KIẾN THỨC GDCN CHUYÊN NGÀNH [THỰC HÀNH]

MÔN HỌC TIÊN QUYẾT → MÔN HỌC SAU
MÔN HỌC TRƯỚC ⇢ MÔN HỌC SAU
MÔN HỌC SONG HÀNH ↔ MÔN HỌC SONG HÀNH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

## 1. Thông tin về môn học:

[1] Tên môn học: **Vật lý 2 (Điện từ - quang)**
Tên tiếng Anh: Physics 2 (Electromagnetism - Optics)
Mã môn học: GS 411 002

[2] Môn học thuộc khối kiến thức:

| Kiến thức giáo dục đại cương | | | | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Khoa học tự nhiên | | Khoa học xã hội | | Cơ sở ngành | | Chuyên ngành | |
| Bắt buộc ☑ | Tự chọn ☐ | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ |

[3] Đối tượng sinh viên: (trình độ/ngành/năm học/học kỳ)
+ Trình độ: Đại học ☑ Cao đẳng ☑ Liên thông đại học ☐
+ Ngành học: Kỹ thuật Công nghệ Khóa học: 2017 - 2021
+ Năm học: 1 Học kỳ: 2

[4] Số tín chỉ: 3[2.1.4]
Phân bổ thời gian:
+ Lý thuyết trên lớp (15 tiết/tín chỉ): 30 tiết
+ Bài tập trên lớp (15 tiết/tín chỉ): 15 tiết
+ Thảo luận trên lớp (30 tiết/tín chỉ):
+ Thực tập/Thí nghiệm/Thực hành (30 tiết/tín chỉ):
+ Bài tập lớn/Đồ án môn môn học (45 tiết/tín chỉ):
+ Thực tập ngoài trường (45 tiết/tín chỉ):
+ Đồ án/khóa luận/luận văn/luận án/bài thi tốt nghiệp (45 tiết/tín chỉ):
+ Tự học, tự nghiên cứu: 60 tiết

[5] Yêu cầu của môn học về phòng học, trang thiết bị cần thiết để giảng dạy:
+ Phòng học: Phòng học lý thuyết
+ Phòng thi: Phòng thi lý thuyết
+ Tổ chức thi: Phòng Đào tạo tổ chức ☑ Khoa/Ban tổ chức ☐
+ Trang thiết bị cần thiết:
+ Yêu cầu đặc biệt khác:

[6] Các môn học liên quan (nếu có):
+ Môn học tiên quyết:
+ Môn học trước: Vật lý 1 (Cơ – Nhiệt)
+ Môn học sau:
+ Môn học song hành: Thí nghiệm Vật lý 2

## 2. Thông tin về đơn vị phụ trách chuyên môn, giảng viên giảng dạy:

[1] Khoa/Ban: Ban Khoa học Cơ bản
Tổ bộ môn: Bộ môn Vật lý

[2] Giảng viên biên soạn đề cương: Nguyễn Văn A
+ Học hàm - Học vị:
+ Điện thoại liên hệ:
+ Hộp thư điện tử (emai):

[3] Giảng viên phụ trách môn học:----------

+ Giảng viên phụ trách chính:
  - Học hàm - Học vị: ---------- ----------
  - Điện thoại liên hệ:----------
  - Hộp thư điện tử (emai): ----------
+ Giảng viên cùng dạy: ---------- ----------
  - Học hàm - Học vị: ---------- ----------
  - Điện thoại liên hệ:----------
  - Hộp thư điện tử (emai): ----------
+ Trợ giảng: ---------- ----------
  - Học hàm - Học vị: ---------- ----------
  - Điện thoại liên hệ:----------
  - Hộp thư điện tử (emai): ----------

## 3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, trường điện từ, hệ phương trình Maxwell và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng và các đại lượng đo trong quang học.

## 4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra môn học:

[1] Mục tiêu của môn học: *Mục tiêu môn học là các mong muốn đạt được của môn học nhưng được thể hiện ở mức tổng quát qua một vài ý lớn về nhiệm vụ của môn học*

[2] Chuẩn đầu ra môn học (CĐR) (CLOs) – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT) (ELOs)

| **CĐR môn học** | **Mô tả CĐR** *(Môn học này trang bị cho sinh viên)* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
|---|---|---|---|
| CĐR_01 | …. | CĐR_A01 | 3 |
| CĐR_02 | …. | CĐR_B01 | 4 |
| CĐR_03 | …. | CĐR_C01 | 5 |
| CĐR_04 | …. | | |
| CĐR_05 | …. | | |

## 5. Nội dung chi tiết học phần theo tuần

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR môn học** | **Trình độ năng lực** | **Phương pháp dạy học** | **Phương pháp đánh giá** |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chương 01:<br>….. | CĐR_01 | 2 | Thuyết giảng,<br>… | Làm bài, nộp … |
| 2 | …. | CĐR_01 | | | |
| 3 | …. | CĐR_01 | | | |
| 4 | …. | | | | |
| 5 | …. | | | | |

## 6. Phương pháp giảng dạy: *Thuyết giảng, ….*

## 7. Phương thức đánh giá môn học:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

+ Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
+ Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
+ Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
+ Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] **Để hoàn thành và tích lũy tín chỉ của môn học này, sinh viên phải "đạt":**

+ Điểm tổng kết môn học ≥ 5,0 (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
+ Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
  - Điểm quá trình: ---------- chiếm (a) %
  - Điểm kiểm tra giữa kỳ: ---------- chiếm (b) %
  - Điểm thi cuối kỳ: ----------chiếm (c) %
  - Điểm tổng kết môn học: ---------- (a) + (b) + (c) = 100%
    - Trong đó: ----------(a) + (b) ≤ 50% và (c) ≥ 50%
+ Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0

[3] Hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm:

| Tuần | Hình thức kiểm tra | Nội dung | CĐR đánh giá | Trình độ năng lực | Phương pháp đánh giá | Công cụ đánh giá | Tỷ lệ % trong điểm tổng kết môn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Chấm điểm quá trình** | | | | | |
| 01 | BT_01 | Xxx | CĐR_01 | 2 | Kiểm tra viết | BT nhỏ trên lớp | 5% |
| 03 | BT_02 | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | **Kiểm tra giữa kỳ** | | | | | |
| 07 | KTGK | Xxxx | CĐR_02 | 3 | Kiểm tra viết | Thi trắc nghiệm | 10% |
| | KTGK | xxxx | CĐR_03 | 4 | Kiểm tra viết | | 10% |
| | | **Thi cuối kỳ** | | | | | **>=50%** |
| 16 | Thi | xxx | CĐR_02 | 5 | Làm tiểu luận | Nộp tiểu luận | |
| | | xxx | CĐR_04 | 4 | | | |
| | | | | | | | |

[4] **Hình thức kiểm tra, đánh giá đạt CĐR môn học**

| CĐR môn học | Hình thức kiểm tra, đánh giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | BT_01 | BT_02 | BT_03 | Kiểm tra giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| CĐR_01 | x | | x | x | x |
| CĐR_02 | | x | | | x |
| CĐR_03 | | | | | x |
| CĐR_04 | | | | | |
| CĐR_05 | | | | | |

**8. Giáo trình và tư liệu:** *(Ghi rõ tên sách/giáo trình, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản)*

Tài liệu tham khảo chính:

[1] ----------

Tài liệu tham khảo phụ:

[1] ----------

[2] ----------

**9. Hình thức tổ chức dạy học** (nếu cần bổ sung thông tin, yêu cầu sinh viên thực hiện)

[1] Hình thức tổ chức giảng dạy môn học:

| Nội dung | Hình thức tổ chức giảng dạy môn học | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giờ lên lớp | | | | Thực hành | Tự học/ nghiên cứu |
| | Lý thuyết | Bài tập | Thảo luận | Khác | | |
| Chương 1 | | | | | | |
| Chương 2 | | | | | | |
| … | | | | | | |
| Tổng | | | | | | |

[2] Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

| Tuần | Tiết học | Nội dung chính | Yêu cầu sinh viên chuẩn bị | Hình thức tổ chức giảng dạy | Tài liệu tham khảo |
|---|---|---|---|---|---|
| Tuần 1 | 4 ÷ 6 | | | | |
| Tuần 2 | 4 ÷ 6 | | | | |
| … | | | | | |
| | | | | | |

**10. Đề cương được biên soạn và cập nhật:**

Cập nhật lần 01: ---------- Tháng mm/yyyy

| **Giảng viên biên soạn** | **Trưởng Khoa/Ban chuyên môn** |
|---|---|
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên) |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BỘ MÔN ----------

# BIÊN BẢN HỌP

V/v THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

**I. Thời gian, địa điểm và nội dung:**

+ Thời gian: ----------
+ Địa điểm:----------
+ Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Bộ môn phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

**II. Thành phần tham dự cuộc họp:**

+ Tổ trưởng bộ môn;
+ Giảng viên thuộc bộ môn;
+ Khách mời (nếu có);

| Số TT | Họ tên | Đơn vị | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| | | | Tổ trưởng Bộ môn |
| | | | |
| | | | |
| | | | Thư ký Bộ môn |

**III. Nội dung:**

1. **Tổ trưởng Bộ môn báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến các học phần/môn học.**

---
---
---

2. **Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:**

---
---
---

3. **Kết luận cuộc họp:**

---
---
---

**IV. Kết thúc phiên họp:**

1. Phiên họp kết thúc vào lúc ----------, ngày ---------- tháng ---------- năm ----------.
2. Biên bản được lập thành ba bản (03 bản) có giá trị như nhau, Bộ môn giữ một bản (01 bản), Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản (01 bản) kèm theo đề cương chi tiết môn học (theo mẫu).

| | |
|---|---|
| **Thư ký cuộc họp** | **Trưởng bộ môn** |
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên) |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

KHOA ----------

# BIÊN BẢN HỌP

V/v THẢO LUẬN VỀ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC

**I. Thời gian, địa điểm và nội dung:**

+ Thời gian: ----------
+ Địa điểm: ----------
+ Nội dung: Thảo luận về các đề cương chi tiết học phần/môn học do Khoa, Bộ môn ---------- phụ trách (Danh sách học phần/môn học kèm theo).

**II. Thành phần tham dự cuộc họp:**

+ Ban chủ nhiệm Khoa;
+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
+ Tổ bộ môn;
+ Giảng viên thuộc Khoa;
+ Khách mời (nếu có).

| Số TT | Họ tên | Đơn vị | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| | | | Chủ tịch Hội đồng |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | Thư ký Hội đồng |

**III. Nội dung:**

1. **Lãnh đạo Khoa báo cáo tóm tắt nội dung liên quan đến quá trình xây dựng, chỉnh sửa và nội dung các học phần/môn học.**

---
---
---
---
---
---

2. **Ý kiến của các thành viên Hội đồng:**

---
---
---
---
---

3. **Thảo luận về các vấn đề liên quan, trả lời các câu hỏi được nêu:**

---
---
---
---
---

4. **Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết** *(nếu có).*

   (1) *Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bảng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.*

   (2) *Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.*

5. **Kết luận của Hội đồng:**

   ---
   ---
   ---
   ---
   ---

## IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc ----------, ngày ---------- tháng ---------- năm ----------.
2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

| **Thư ký Hội đồng** | **Lãnh đạo Khoa** | **Chủ tịch Hội đồng** |
|---|---|---|
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên)<br>*(Trường hợp Trưởng Khoa không phải là chủ tịch Hội đồng)* | (Ký và ghi rõ họ tên) |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

KHOA ----------

# BIÊN BẢN HỌP

V/v ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**I. Thời gian, địa điểm và nội dung:**

+ Thời gian: ----------
+ Địa điểm:----------
+ Nội dung: ----------

**II. Thành phần tham dự cuộc họp hội đồng cấp khoa:**

+ Ban chủ nhiệm Khoa;
+ Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa;
+ Giảng viên thuộc Khoa;
+ Khách mời (nếu có).

| Số TT | Họ tên | Đơn vị | Nhiệm vụ |
|---|---|---|---|
| | | | Chủ tịch Hội đồng |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | Thư ký Hội đồng |

**III. Nội dung:**

1. **Lãnh đạo Khoa báo cáo nội dung liên quan đến điều chỉnh chương trình đào tạo:**

(1) Báo cáo tóm tắt quá trình Trường/Khoa đã tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo và báo cáo kết quả khảo sát:

---
---
---
---
---

(1) Căn cứ để điều chỉnh chương trình đào tạo: *Căn cứ, nguyên nhân, lý do đề xuất điều chỉnh chương trình đào tạo, có thể là:*

+ *Thay đổi trong quy định của nhà nước, nhà trường về chương trình đào tạo;*
+ *Tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành;*
+ *Các vấn đề kinh tế xã hội;*
+ *Kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo;*
+ *Phản hồi của các bên liên quan (doanh nghiệp, người sử dụng lao động, cựu sinh viên, giảng viên, ...)*
+ *Những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn;*

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo:

+ Nội dung chỉnh sửa, cập nhật: ----------
---
---
---
---

+ Phạm vi áp dụng: ----------
---
---
---
---

2. **Ý kiến của các thành viên Hội đồng:**

---
---
---
---
---

3. **Thảo luận về các vấn đề liên quan:**

---
---
---
---
---

4. **Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên về nội dung điều chỉnh bằng phiếu hỏi, hoặc cách biểu quyết** *(nếu có).*

(1) *Trường hợp lấy ý kiến bằng phiếu hỏi, Khoa/Ban nộp bảng tổng hợp ý kiến và mẫu phiếu hỏi đính kèm theo biên bản họp.*

(2) *Trường hợp lấy ý kiến bằng biểu quyết, Khoa/Ban ghi rõ nội dung biểu quyết, kết quả biểu quyết trong mục này.*

5. **Kết luận của Hội đồng:**

---
---
---
---
---

## IV. Kết thúc phiên họp:

1. Phiên họp kết thúc vào lúc ----------, ngày ---------- tháng ---------- năm ----------.
2. Biên bản được lập thành hai bản (02 bản) có giá trị như nhau, Khoa/Ban lưu giữ một bản (01 bản) và nộp cho Trường (thông qua Phòng Đào tạo) một bản kèm theo nội dung đề nghị điều chỉnh, đề cương chi tiết môn học (theo mẫu) liên quan.

| **Thư ký Hội đồng** | **Lãnh đạo Khoa** | **Chủ tịch Hội đồng** |
|---|---|---|
| (Ký và ghi rõ họ tên) | (Ký và ghi rõ họ tên)<br>*(Trường hợp Trưởng Khoa không phải là chủ tịch Hội đồng)* | (Ký và ghi rõ họ tên) |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Họ tên thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa: ----------
Trách nhiệm trong Hội đồng:----------
Khoa đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: ----------
Ngành đào tạo:----------Mã số ngành: ----------
Trình độ đào tạo: Đại học

| TT | Nội dung thẩm định chương trình đào tạo | Nhận xét của thành viên Hội đồng | Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu) |
|---|---|---|---|
| 1 | Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo. | | |
| 2 | Mục tiêu của chương trình đào tạo | | |
| 3 | Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ):<br>- Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức;<br>- Thời lượng của từng học phần; ... | | |
| 4 | Thời lượng của chương trình đào tạo | | |
| 5 | Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước) | | |
| 6 | Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) đáp ứng yêu cầu về hình thức và nội dung. | | |

Những ý kiến khác: ----------
---
---

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)
---
---

TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___
**Thành viên Hội đồng**
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Số: ____-nn/TTr-DSG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___*

# TỜ TRÌNH

## ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: .....Mã số: .....
Tên chuyên ngành:.....
Trình độ đào tạo:.....

Kính gửi: .....

**1. Sự cần thiết mở thêm ngành, chuyên ngành đào tạo:**

- Trình bày kết quả các nghiên cứu khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học/cao đẳng của ngành,chuyên ngành đăng ký mở đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, tỉnh/thành phố, khu vực nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở.

- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

**2. Giới thiệu khái quát về năng lực của đơn vị**

- Tên đơn vị, khoa, ban:
- Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo.
- Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý.
- Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo.
- Số khóa và số sinh viên đã tốt nghiệp, tỷ lệ sinh tốt nghiệp có việc làm.
- Cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, giáo trình .

**3. Về ngành, chuyên ngành đào tạo và chương trình đào tạo**

- Ghi rõ tên ngành, chuyên ngành đào tạo đăng ký mở, tên chương trình đào tạo, trình độ đào tạo (cao đẳng hay đại học).

- Nếu sử dụng chương trình của một trường đại học khác, cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, kèm theo bản sao chương trình gốc của trường đó và khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Nếu sử dụng chương trình của nước ngoài (kể cả trường hợp ngành, chuyên ngành đăng ký đào tạo đã có trong Danh mục) cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, nước nào và kèm theo bản sao chương trình gốc của trường nước ngoài; khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Tóm tắt về chương trình đào tạo: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ), thời gian đào tạo.

- Tóm tắt khả năng đáp ứng của đơn vị về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, nguồn thông tin tư liệu …

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu của ngành/chuyên ngành đăng ký đào tạo.

- Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

## 4. Kết luận và đề nghị

- Đơn vị cần khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với những ngành đăng ký mở.

- Đề nghị (nếu có):

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
*(ký tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- .....
- *Lưu Đơn vị;*
- ...

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

*Phụ lục số 14 - Phiếu đề nghị thay đổi môn học trong CTĐT*
*Lập thành 04 bản*

# PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: ____________________ - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA ________________

| | | | | | | | | | | PHÂN BỔ SỐ TIẾT (tiết) | | | | | | | | THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI | BẬC ---- KHÓA | NGÀNH ----- CHUYÊN NGÀNH | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | KIẾN THỨC | T/CHỌN ----- B/BUỘC | SỐ TÍN CHỈ (tc) | SỐ TIẾT (tiết) | LT | BT | TL | TH/TN | ĐA/BTL | ĐATN | THI TN | T/HỌC | HỌC KỲ | NĂM HỌC |
| | | | | | | | | | | 15 tiết/tc | 15 tiết/tc | 30 tiết/tc | 30 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 15 tiết/tc | | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

*Phụ lục số 14 - Phiếu đề nghị thay đổi môn học trong CTĐT*
*Lập thành 04 bản*

# PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: _____ - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA _____

| ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI | BẬC ---- KHÓA | NGÀNH ----- CHUYÊN NGÀNH | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | KIẾN THỨC | T/CHỌN ----- B/BUỘC | SỐ TÍN CHỈ (tc) | SỐ TIẾT (tiết) | PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết) | | | | | | | | THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | LT | BT | TL | TH/TN | ĐA/BTL | ĐATN | THI TN | T/HỌC | HỌC KỲ | NĂM HỌC |
| | | | | | | | | | | 15 tiết/tc | 15 tiết/tc | 30 tiết/tc | 30 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 15 tiết/tc | | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**GHI CHÚ:**

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm 2019**
KHOA ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm 2019**
PHÒNG ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, ĐỐI SÁNH & CẤP MSMH
TRƯỞNG PHÒNG

**HỒ SƠ ĐÍNH KÈM:**

*1) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa đề nghị thay đổi chương trình đào tạo.*
*2) Đề cương chi tiết môn học bổ sung, thay thế.*
*3) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa/Bộ môn thông qua đề cương chi tiết môn học.*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

*Phụ lục số 14 - Phiếu đề nghị thay đổi môn học trong CTĐT*
*Lập thành 04 bản*

# PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

| ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI | BẬC ---- KHÓA | NGÀNH ----- CHUYÊN NGÀNH | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | KIẾN THỨC | T/CHỌN ----- B/BUỘC | SỐ TÍN CHỈ (tc) | SỐ TIẾT (tiết) | PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết) | | | | | | | | THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | LT | BT | TL | TH/TN | ĐA/BTL | ĐATN | THI TN | T/HỌC | HỌC KỲ | NĂM HỌC |
| | | | | | | | | | | 15 tiết/tc | 15 tiết/tc | 30 tiết/tc | 30 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 15 tiết/tc | | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| **Trường hợp 1: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1) Bỏ môn học trong CTĐT: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_TH | HK4 | BA49006 | Phát triển kỹ năng quản trị | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_MAR | HK4 | BA49006 | Phát triển kỹ năng quản trị | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_TC | HK4 | BA49006 | Phát triển kỹ năng quản trị | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| 2) Thay thế bằng môn học: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_TH | HK4 | BA43018 | Chuyên đề Khởi nghiệp | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_MAR | HK4 | BA43018 | Chuyên đề Khởi nghiệp | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_TC | HK4 | BA43018 | Chuyên đề Khởi nghiệp | CS | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| **Trường hợp 2: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3) Bỏ môn học trong CTĐT: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7_TC | BA29005 | Marketing quốc tế | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA29005 | Marketing quốc tế | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA29005 | Marketing quốc tế | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| 4) Thay thế bằng môn học: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bổ sung | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7_TC | BA29007 | Marketing kỹ thuật số | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA29007 | Marketing kỹ thuật số | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA29007 | Marketing kỹ thuật số | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| **Trường hợp 3: Bỏ môn học và thay thế bằng môn học khác** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5) Bỏ môn học trong CTĐT: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA43016 | Khởi nghiệp | CN | BB | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA43016 | Khởi nghiệp | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA43016 | Khởi nghiệp | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| 6) Thay thế bằng môn học: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA09011 | Lập kế hoạch kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA09011 | Lập kế hoạch kinh doanh | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bổ sung | ĐH_2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA09011 | Lập kế hoạch kinh doanh | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| **Trường hợp 4: Đổi tên môn học** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7) Đổi tên môn học | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA49011 | Đạo đức kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7 | BA49011 | Đạo đức kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

*Phụ lục số 14 - Phiếu đề nghị thay đổi môn học trong CTĐT*
*Lập thành 04 bản*

# PHIẾU ĐỀ NGHỊ HIỆU CHỈNH, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC CÁC KHÓA 2017 + 2018 + 2019

| ĐỀ XUẤT THAY ĐỔI | BẬC — KHÓA | NGÀNH ----- CHUYÊN NGÀNH | HỌC KỲ | MSMH | TÊN MÔN HỌC | KIẾN THỨC | T/CHỌN ----- B/BUỘC | SỐ TÍN CHỈ (tc) | SỐ TIẾT (tiết) | PHÂN BỐ SỐ TIẾT (tiết) | | | | | | | | THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | LT | BT | TL | TH/TN | ĐA/BTL | ĐATN | THI TN | T/HỌC | HỌC KỲ | NĂM HỌC |
| | | | | | | | | | | 15 tiết/tc | 15 tiết/tc | 30 tiết/tc | 30 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 45 tiết/tc | 15 tiết/tc | | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 09 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| Bỏ môn | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7 | BA49011 | Đạo đức kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| 8) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và tên môn học) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA49015 | Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7 | BA49015 | Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7 | BA49015 | Đạo đức và văn hóa trong kinh doanh | CN | BB | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Trường hợp 5: Giảm số tín chỉ môn học tự chọn từ 3[2.1.6] thành 2[1.1.4] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9) Giảm số tín chỉ của môn học tự chọn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA09003 | Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7 | BA09006 | Môn học tự chọn 3_QT Marketing | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7 | BA09008 | Môn học tự chọn 2_QT Tài chính | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7_TC | BA49014 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA49014 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA49014 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Giảm tín chỉ | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA33021 | Quản trị chi phí | CN | TC | 3[2.1.6] | 45 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 90 | HK2 | 2019 - 2020 |
| 10) Thay thế bằng môn học: (đổi mã số môn học và giảm số tín chỉ) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7 | BA09012 | Môn học tự chọn 3_QTKD Tổng hợp | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7 | BA09013 | Môn học tự chọn 3_QT Marketing | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7 | BA09014 | Môn học tự chọn 2_QT Tài chính | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TH | HK7_TC | BA49016 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_MAR | HK7_TC | BA49016 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA49016 | Nghệ thuật lãnh đạo | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |
| Thay thế | ĐH_2017+2018+2019 | QTKD_TC | HK7_TC | BA33022 | Quản trị chi phí | CN | TC | 2[1.1.4] | 30 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 60 | HK2 | 2019 - 2020 |

**GHI CHÚ:**

*Môn Khởi nghiệp bỏ và thay bằng môn Chuyên đề Khởi nghiệp, hai môn này không giống về nội dung.*
*Môn Chuyên đề Khởi nghiệp thay vào vị trí của môn Phát triển kỹ năng quản trị*
*Môn Lập kế hoạch kinh doanh thay vào vị trí môn Khởi nghiệp*
*Các môn tự chọn quy về 2 tín chỉ thay vì 2 và 3 tín chỉ*
*Các môn học thay đổi phải đổi mã số môn học vì môn học đã triển khai giảng dạy, sử dụng mã số môn học cho khóa cũ. Hệ thống QLĐT đã ghi nhận, ghi điểm.*

**HỒ SƠ ĐÍNH KÈM:**

*1) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa đề nghị thay đổi chương trình đào tạo.*
*2) Đề cương chi tiết môn học bổ sung, thay thế.*
*3) Biên bản họp Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Khoa/Bộ môn thông qua đề cương chi tiết môn học.*

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019**
KHOA ĐỀ XUẤT CHỈNH SỬA
BAN CHỦ NHIỆM KHOA

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2019**
PHÒNG ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, ĐỐI SÁNH & CẤP MSMH
TRƯỞNG PHÒNG